

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ
NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA

I. Thông tin chung về nhiệm vụ

1. Tên nhiệm vụ, mã số: Đề tài độc lập cấp quốc gia:

“Nghiên cứu, đánh giá tổng thể về bình đẳng giới phục vụ phát triển bền vững”

- Mã số: 02/2022-ĐTĐL.XH-XNT

Thuộc: - Đề tài độc lập

2. Mục tiêu nhiệm vụ

Mục tiêu chính

- Làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn trong nghiên cứu, đánh giá tổng thể về bình đẳng giới.

- Xây dựng hệ thống thông tin cơ bản, toàn diện về bình đẳng giới nhằm cung cấp dữ liệu đầu vào cho việc đánh giá việc thực hiện các cam kết quốc tế cũng như mục tiêu bình đẳng giới và phát triển bền vững của Việt Nam.

- Nghiên cứu, đánh giá toàn diện, tổng thể về thực trạng bình đẳng giới trên các lĩnh vực.

- Đề xuất giải pháp thúc đẩy bình đẳng giới ở Việt Nam phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045 và mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030.

Mục tiêu cụ thể

- Làm rõ được các cơ sở lý luận và thực tiễn về bình đẳng giới ở Việt Nam.

- Làm rõ được những kinh nghiệm quốc tế về thực hiện bình đẳng giới và khả năng áp dụng cho Việt Nam.

- Xây dựng được hệ thống thông tin cơ bản, toàn diện về bình đẳng giới trên các lĩnh vực: i) Chính trị, lãnh đạo quản lý; ii) Giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ; iii) Kinh tế, lao động- việc làm; iv) Chăm sóc sức khỏe; v) Gia đình; vi) Phòng ngừa và ứng phó bạo lực trên cơ sở giới; vii) Ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và thảm họa môi trường để cung cấp dữ liệu đầu vào cho việc đánh giá kết quả thực hiện các cam kết quốc tế của Chính phủ Việt Nam về bình đẳng giới và phát triển bền vững cũng như chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2045.



- Xác định được những vấn đề giới đang tồn tại và mới nảy sinh; phân tích thời cơ và thách thức về giới đặt ra trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và cách mạng công nghiệp 4.0.

- Kiến nghị các giải pháp thúc đẩy bình đẳng giới và thay đổi các định kiến giới, góp phần đạt được các mục tiêu phát triển bền vững.

3. Chủ nhiệm nhiệm vụ: PGS. TS. Trần Thị Minh Thi, Phó Viện trưởng Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam

4. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (nay là Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới)

5. Tổng kinh phí thực hiện: 7.900 triệu đồng.

Trong đó, kinh phí từ ngân sách SNKH: 7.900 triệu đồng.

Kinh phí từ nguồn khác: triệu đồng.

6. Thời gian thực hiện theo Hợp đồng

Bắt đầu: 04/2022

Kết thúc: 04/2025

Thời gian thực hiện theo văn bản điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền: Không

7. Danh sách thành viên chính và thành viên thực hiện nhiệm vụ

7.1. Danh sách thành viên chính thực hiện nhiệm vụ

TS TT	Họ và tên, học hàm học vị	Chức danh thực hiện đề tài	Tổ chức công tác	Ghi chú
1	PGS.TS. Trần Thị Minh Thi	Chủ nhiệm Đề tài	Viện Thông tin KHXH	Quyết định số 60/QĐ-GD&G ngày 10/11/2022 và Công văn số 61/VPCTTĐ-THKH ngày 2/2/2023 về thay đổi chủ nhiệm đề tài
2	TS. Đặng Thanh Nhân	Thư ký khoa học, thành viên chính	Viện NC Gia đình và Giới	Nay là Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới
3	TS. Phạm Gia Cường	Thành viên chính	Ban Tuyên giáo Trung ương	Nay là Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương
4	Th.S. Hoàng Thị Thu Huyền	Thành viên chính	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội	Nay là Bộ Nội vụ
5	Th.S. Đào Thị Vi Phương	Thành viên chính	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	

6	Th.S. Trần Thị Bích Loan	Thành chính	viên	Vụ Bình đẳng giới, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Nay là Cục Bà mẹ và Trẻ em, Bộ Y tế
7	Th.S. Lỗ Việt Phương	Thành chính	viên	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	Nay là Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới
8	TS. Trịnh Thái Quang	Thành chính	viên	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	Nay là Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới
9	TS. Vũ Thị Thanh	Thành chính	viên	Viện Nghiên cứu Con người	Nay là Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới
10	Th.S. Phan Huyền Dân	Thành chính	viên	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	Nay là Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới
11	Th.S. Nguyễn Đức Tuyền	Thành chính	viên	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	Nay là Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới
12	TS. Phan Thị Hoàn	Thành chính	viên	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	Nay là Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới
13	ThS. Nguyễn Thị Yến	Thành chính	viên	Hội LHPN Việt Nam	Quyết định số 17/QĐ-GĐ &G ngày 8/3/2023 về việc điều chỉnh thành viên thực hiện đề tài
14	TS. Trương Thúy Hằng	Thành chính	viên	Học viện Phụ nữ Việt Nam	
15	ThS. Nguyễn Thị Thơm	Thành chính	viên	Viện Xã hội học	
16	ThS. Bùi Diễm Hằng	Thành chính	viên	Hội LHPN Việt Nam	
17	TS. Lê Thị Đan Dung	Thành chính	viên	Viện Nghiên cứu Con người	
18	TS. Lê Thị Tường Vân	Thành chính	viên	Hội LHPN Việt Nam	
19	ThS. Nguyễn Thị Xuân	Thành chính	viên	Viện Xã hội học	

7.2. Danh sách thành viên tham gia thực hiện nhiệm vụ

STT	Họ và tên, học hàm học vị	Chức danh thực hiện đề tài	Tổ chức công tác	Ghi chú
1	TS. Phạm Thị Thu Phương	Thành viên	Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững vùng	Quyết định số 129/QĐ-GĐ &G, ngày 22/11/2023 về điều chỉnh tên đệm
2	TS. Phạm Thị Hà Thương	Thành viên	Đại học Tôn Đức Thắng, thành phố Hồ Chí Minh	
3	ThS. Đỗ Đình Lền	Thành viên	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	Nay là Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới
4	Th.S. Trần Thị Mai Loan	Thành viên	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	Nay là Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới
5	Th.S. Phan Thanh Mai	Thành viên	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	Nay là Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới
6	Th.S. Vũ Thị Hương	Thành viên	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	Nay là Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới
7	Th.S. Trần Thị Phương Ngọc	Thành viên	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	Nay là Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới
8	Th.S. Bùi Thị Giang	Thành viên	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	Nay là Viện Nghiên cứu Con người, Gia đình và Giới
9	Th.S. Nguyễn Thu Trang	Thành viên	Đại học Sư phạm Hà Nội	
10	TS. Phạm Thu Thủy	Thành viên	Ban Thi đua Khen thưởng Trung ương	Nay là Ban Thi đua Khen thưởng Trung ương, Bộ Nội vụ
11	Th.S. Đoàn Thị Kim Thủy	Thành viên	Vụ Bình đẳng giới, Bộ Lao động Thương binh & xã hội	Nay là Vụ Công tác Thanh niên và Bình đẳng giới, Bộ Nội vụ
12	TS. Đoàn Thị Tuyền	Thành viên	Viện Nghiên cứu Văn hoá	
13	ThS. Đặng Thị Linh	Thành viên	Viện Xã hội học	Nay là Viện Xã hội học và Tâm lý học

14	Lê Thị Kim Dung	Thành viên	Viện Xã hội học	Quyết định số 17/QĐ-GĐ &G ngày 8/3/2023 về việc điều chỉnh thành viên thực hiện đề tài và Quyết định số 129/QĐ-GĐ &G, ngày 22/11/2023 về điều chỉnh tên đệm
15	Th.S. Nguyễn Hoài Sơn	Thành viên	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch (nay chuyển về Viện Xã hội học)	
16	Ngô Vũ Thùy Dương	Thành viên	Công ty Indichina Survey	Quyết định số 93/QĐ-GĐ&G ngày 9/10/2023 về bổ sung thành viên
17	Phạm Thị Khánh	Thành viên	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	
18	Th.S. Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên	Học viện CTQG Hồ Chí Minh	
19	PGS.TS Vũ Hùng Cường	Thành viên	Viện Thông tin Khoa học xã hội	Quyết định số 157/QĐ-GĐ&G ngày 26/9/2024 về bổ sung thành viên
20	ThS. Nguyễn Thị Bích Hạnh	Thành viên	Viện Thông tin Khoa học xã hội	
21	ThS. Nguyễn Thị Lê	Thành viên	Viện Thông tin Khoa học xã hội	
22	Th.S. Nguyễn Thị Hà	Thành viên	Viện Thông tin Khoa học xã hội	
23	ThS. Trần Thị Khánh Huyền	Thành viên	Viện Thông tin Khoa học xã hội	
24	ThS. Nguyễn Minh Khải	Thành viên	Viện Thông tin Khoa học xã hội	
25	Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên	Viện Thông tin Khoa học xã hội	

7.3. Danh sách thành viên thôi không tham gia thực hiện nhiệm vụ

TS TT	Họ và tên, học hàm học vị	Chức danh thực hiện đề tài	Tổ chức công tác	Lí do
1	TS. Đặng Bích Thủy	Chủ nhiệm đề tài	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	Quyết định số 60/QĐ-GĐ&G ngày 10/11/2022 và Công văn số 61/VPCTTĐ- THKH ngày 2/2/2023 về thay đổi chủ nhiệm đề tài và các giấy uỷ quyền
2	TS. Trần Quý Long	Thành viên chính	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	Quyết định số 17/QĐ-GĐ &G ngày 8/3/2023 về việc điều chỉnh thành viên thực hiện đề tài
3	TS. Bùi Thị Hương Trầm	Thành viên chính	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	
4	ThS. Hà Thị Minh Khương	Thành viên chính	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	
5	ThS. Trần Thị Thanh Loan	Thành viên chính	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	
6	ThS. Nguyễn Hà Đông	Thành viên chính	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	
7	ThS. Vũ Thị Cúc	Thành viên chính	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	
8	ThS. Lê Thị Hồng Hải	Thành viên chính	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	
9	TS. Nguyễn Vũ Quỳnh Anh	Thành viên	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	
10	TS. Nguyễn Thị Minh Phương	Thành viên chính	Viện Xã hội học	Nghỉ việc
11	Phạm Thị Hồng Hải	Thành viên	Hội LHPN Quảng Ngãi	Không bố trí thời gian tham gia được
12	Phạm Thị Thúy Hải	Thành viên	Hội Liên hiệp Phụ nữ Hải Phòng	Không bố trí thời gian tham gia được
13	Th.S.Nguyễn Thị Hương	Thành viên	Hội Phụ nữ tỉnh Daklak	Không bố trí thời gian tham gia được

14	ThS. Hoàng Thị Thu Hương	Thành viên	Hội LHPN thành phố Đà Nẵng	Không bố trí thời gian tham gia được
15	Nguyễn Thu Lam	Thành viên	Hội Phụ nữ thành phố Cần Thơ	Không bố trí thời gian tham gia được
16	Nguyễn Trần Phương Trân	Thành viên	Hội LHPN thành phố Hồ Chí Minh	Không bố trí thời gian tham gia được
17	Th.S. Nguyễn Thị Minh Tú	Thành viên	Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Nghệ An	Không bố trí thời gian tham gia được
18	Th.S. Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới	Không bố trí thời gian tham gia được
19	Th.S NCS. Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	Nghỉ việc
20	Nguyễn Thị Linh Đan	Thành viên	Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn	Không bố trí thời gian tham gia được
21	TS. Jo-Pei Tan	Thành viên	Đại học Macherster Metropolitan	Đề tài không có hoạt động hợp tác quốc tế
22	TS. Lương Thị Thu Trang	Thành viên	Viện Thông tin Khoa học xã hội	Không bố trí thời gian tham gia được
23	Gu Xiaorong	Thành viên	Đại học Quốc gia Singapore	Đề tài không có hoạt động hợp tác quốc tế

II. Nội dung tự đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ

1. Về sản phẩm khoa học

1.1. Danh mục sản phẩm đã hoàn thành:

Số TT	Tên sản phẩm	Số lượng			Khối lượng			Chất lượng		
		Xuất sắc	Đạt	Không đạt	Xuất sắc	Đạt	Không đạt	Xuất sắc	Đạt	Không đạt
1	Hệ thống thông tin cơ bản, toàn diện về bình đẳng giới (website công bố kết quả nghiên cứu quốc gia về bình đẳng giới trên 7 lĩnh vực theo mục tiêu đề ra; cung cấp dữ liệu đầu vào cho việc đánh giá kết quả thực hiện các cam kết của chính phủ Việt Nam về BĐG và PTBV, cũng như chiến lược quốc gia về BĐG giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045 (https://dieutrabinhdanggioi.vn))	X			X			X		
2	Báo cáo tổng hợp	X			X			X		
3	Báo cáo tóm tắt									
4	Báo cáo chất lọc	X			X			X		
5	07 báo cáo kiến nghị chính sách về bình đẳng giới: 1) Kiến nghị chính sách về bình đẳng giới trong chính trị, lãnh đạo quản lý 2) Kiến nghị chính sách về bình đẳng giới trong kinh tế, lao động- việc làm 3) Kiến nghị chính sách về bình đẳng giới trong giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ 4) Kiến nghị chính sách về bình đẳng giới trong gia	X			X			X		

giải pháp	+Nội dung 4. Bình đẳng giới trong chính trị, lãnh đạo quản lý: thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng, vấn đề giới đang tồn tại, mới nảy sinh và kiến nghị giải pháp cho việc thực hiện bình đẳng giới và phát triển bền vững: gồm 6 công việc +Nội dung 5. Bình đẳng giới trong giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ: thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng, vấn đề giới đang tồn tại, mới nảy sinh và kiến nghị giải pháp cho việc thực hiện bình đẳng giới và phát triển bền vững: gồm 6 công việc +Nội dung 6. Bình đẳng giới trong kinh tế, lao động, việc làm: thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng, vấn đề giới đang tồn tại, mới nảy sinh và kiến nghị giải pháp cho việc thực hiện bình đẳng giới và phát triển bền vững: gồm 8 công việc +Nội dung 7. Bình đẳng giới trong chăm sóc sức khỏe: thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng, vấn đề giới đang tồn tại, mới nảy sinh và kiến nghị giải pháp cho việc thực hiện bình đẳng giới và phát triển bền vững: gồm 4 nội dung công việc +Nội dung 8. Bình đẳng giới trong gia đình: thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng, vấn đề giới đang tồn tại, mới nảy sinh và kiến nghị giải pháp cho việc thực hiện bình đẳng giới và phát triển bền vững: gồm 13 công việc +Nội dung 9. Bình đẳng giới trong phòng ngừa và ứng phó bạo lực trên cơ sở giới: thực trạng, các yếu tố ảnh hưởng, vấn đề giới đang tồn tại, mới nảy sinh và kiến nghị giải pháp cho việc thực hiện bình đẳng giới và phát triển bền
-----------	--

	động- việc làm		tộc và Tôn giáo	Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững cũng như giải quyết một số vấn đề cấp thiết về bình đẳng giới thúc đẩy xã hội phát triển bền vững đến năm 2030.
7	Kiến nghị chính sách về bình đẳng giới trong giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ		-Vụ Công tác thanh niên và Bình đẳng giới, Bộ Nội vụ	
8	Kiến nghị chính sách về bình đẳng giới trong gia đình		-Vụ Gia đình, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
9	Kiến nghị chính sách về bình đẳng giới trong chăm sóc sức khỏe		- Ban cán sự Đảng Chính phủ	
10	Kiến nghị chính sách về bình đẳng giới trong ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới		-Các Ủy ban và Hội đồng Dân tộc của Quốc hội	-Cung cấp bằng chứng khoa học phục vụ cho việc rà soát, tổng kết về kết quả bình đẳng giới trong các văn bản pháp luật về hôn nhân, gia đình, và các lĩnh vực văn hóa-xã hội.
11	Kiến nghị chính sách về bình đẳng giới trong ứng phó với BDKH, thiên tai, dịch bệnh		-Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam -Mặt trận Tổ quốc Việt Nam -Các trường đại học, viện nghiên cứu	-Hệ thống thông tin về bình đẳng giới, góp phần theo dõi, đánh giá về bình đẳng giới của Việt Nam, tạo hệ thống thông tin tổng thể về giới phục vụ nhu cầu nhận diện, đánh giá về bình đẳng giới và xu hướng bình đẳng giới ở Việt Nam và số liệu cơ sở cho giai đoạn 10 năm chiến lược quốc gia về bình đẳng giới, và đánh giá thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững; xác định những vấn đề giới còn đang tồn tại hoặc những vấn đề mới nảy sinh; -Cung cấp dữ liệu để xây dựng bộ chỉ số theo dõi và đánh giá về tình hình phát triển của bình đẳng giới ở Việt Nam, làm cơ sở quan trọng cho việc xây dựng các chủ trương, chính sách về bình đẳng giới cũng như kinh tế xã hội của đất nước, phục vụ phát triển bền vững

1.3. Danh mục sản phẩm khoa học đã được ứng dụng:

Số TT	Tên sản phẩm	Thời gian ứng dụng	Tên cơ quan ứng dụng	Ghi chú
1	Website công bố kết quả nghiên cứu quốc gia về bình đẳng giới: https://dieutrabinhdanggioi.vn	2025	Các cơ quan quản lý, nghiên cứu về giới, kinh tế, văn hóa, xã hội, giáo dục, kinh tế, môi trường	
2	Các cơ quan truyền thông trung ương và địa phương đưa tin, bài chia sẻ, giới thiệu, công bố về các kết quả nghiên cứu của đề tài nhằm truyền thông thay đổi nhận thức xã hội về bình đẳng giới	2025	https://nhandan.vn/cong-bo-ket-qua-nghien-cuu-toan-dien... https://daibieunhandan.vn/viet-nam-khac-phuc-cach-biet... https://phunuvietsnam.vn/binh-dang-gioi-trong-lanh-dao... https://baomoi.com/cong-bo-ket-qua-nghien-cuu-quoc-gia-ve... https://kinhdoanhvaphattrien.vn/hoi-thao-khoa-hoc-cong-bo... https://hoilhpn.org.vn/CmsView.../html/print cms.jsp... https://hanoionline.vn/.../cong-bo-ket-qua-nghien-cuu... https://baovanhoa.vn/.../cong-bo-ket-qua-nghien-cuu-toan... https://vtv.vn/video-724028.htm	

			<u>https://www.danangtv.vn/chi-tiet-155742</u> <u>https://baodanang.vn/.../thuc-day-binh-dang-gioi-trong.../</u> <u>https://phunumoi.net.vn/binh-dang-gioi-trong-muc-do-tham...</u> <u>https://phunuvietsam.vn/binh-dang-gioi-khong-don-gian-la...</u> <u>https://ictworld.com.vn/binh-dang-gioi-trong-chinh-tri...</u> <u>https://thanhnienviet.vn/binh-dang-gioi-mot-trong-nhung...</u> <u>https://thanhnienviet.vn/binh-dang-gioi-trong-gia-dinh...</u> <u>https://chinh sach cuoc song.vn/.../rut-ngan.../56541.html</u> <u>https://vtv9.vtv.vn/tin-binh-dang-gioi-trong-giao-duc-dao...</u> <u>https://dantri.com.vn/.../lao-dong-nu-co-trinh-do-dai-hoc...</u> <u>https://baocantho.com.vn/hoi-thao-binh-dang-gioi-trong...</u> <u>https://baophunuthudo.vn/kinh-te-xa-hoi/cong-bo-ket-qua-nghien-cuu-quoc-gia-ve-binh-dang-gioi-2024-139815.html</u>
--	--	--	--

3	Sử dụng kết quả nghiên cứu để trao đổi, kiến nghị chính sách về bình đẳng giới trên truyền thông trong thời gian triển khai đề tài	2022-2025	https://vtv.vn/video/toa-dam-thach-thuc-tu-muc-sinh-giam-669634.htm https://phunuvietham.vn/phu-nu-di-cu-co-thu-nhap-trung-binh-rat-thap-2022030213174179.htm https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi-/2018/825467/mot-so-van-de-ve-hoa-giai-trong-phong%2C-chong-bao-luc-gia-dinh-o-nuoc-ta-hien-nay.aspx https://www.quochoitv.vn/de-xuat-quy-dinh-nhung-nguoi-song-voi-nhau-nhu-vo-chong-la-doi-tuong-cua-bao-luc-gia-dinh https://www.vietnamplus.vn/phu-nu-chu-dong-trach-nhiem-trong-vun-dap-gia-tri-gia-dinh/777426.vnp http://baovanhoa.vn/gia-%C4%91nh/artmid/424/articleid/50997/vun-dap-gia-tri-gia-dinh-viet-nam?zarsrc=30&utm_source=zalo&utm_medium=zalo&utm_campaign=zalo https://phunuvietham.vn/phu-nu-di-cu-co-thu-nhap-trung-binh-rat-thap-2022030213174179.htm https://thanhuytphcm.vn/tin-tuc/can-quan-tam-chinh-sach-ve-nha-o-thu-nhap-cho-phu-nu-di-cu-1491891255	Tác giả: PGS.TS. Trần Thị Minh Thi, Chủ nhiệm đề tài
---	--	-----------	--	--

			https://phuthotv.vn/thoi-su/thoi-su-toi-ptv https://m.baomoi.com/hon-500-pham-nhan-nu-tham-gia-hoi-nghi-chuyen-de-ky-nang-giao-tiep-va-ung-xu-tai-hoa-nhap-cong-dong/c/47113515.epi https://baophutho.vn/quoc-phong-an-ninh/chia-se-ky-nang-song-ky-nang-giao-tiep-va-ung-xu-cho-pham-nhan-nu/199708.htm https://quochoitv.vn/doi-thoi-chinh-sach-ban-ve-bien-phap-bao-ve-va-ho-tro-nguoi-bi-bao-luc-gia-dinh https://www.quochoitv.vn/de-xuat-quy-dinh-nhung-nguoi-song-voi-nhau-nhu-vo-chong-la-doi-tuong-cua-bao-luc-gia-dinh https://antv.gov.vn/truyen-hinh-truc-tuyen.html https://vietnamnet.vn/the-he-he-nguoi-cao-tuoi-khong-song-cung-con-chau-778034.html https://baothanhhoa.vn/doi-song-xa-hoi/hoi-thao-chuyen-de-phu-nu-thanh-hoa-thoi-dai-moi/155832.htm https://www.vietnamplus.vn/post-777426.vnp http://baovanhoa.vn/gia-dinh/artmid/424/articleid/50997/vun-dap-gia-tri-gia-dinh-viet-nam
--	--	--	--

				https://phunubinhphuoc.org.vn/gia-dinh-doi-song/bon-gia-tri-gia-dinh-can-quan-tam-trong-boi-can-moi-1576.html http://baovanhoa.vn/gia-%C4%91nh/artmid/424/articleid/50997/vun-dap-gia-tri-gia-dinh-viet-nam	
4	Báo cáo viên, giảng viên các lớp tập huấn cho các cán bộ làm công tác về bình đẳng giới tại các tỉnh, thành phố, lan tỏa trực tiếp kết quả nghiên cứu và kiến thức, kỹ năng thúc đẩy bình đẳng giới cho các địa phương. Cụ thể:				
	Hội nghị truyền công tác phòng, chống BLGD của (GM số 140/GM-SVNTT ngày 14/6/2024)	2024		Sở Văn hoá và Thể thao, thành phố Hà Nội	Tác giả: PGS.TS. Trần Thị Minh Thi, Chủ nhiệm đề tài
	Lớp tập huấn nghiệp vụ công tác gia đình cho cán bộ phụ trách công tác gia đình cấp tỉnh, huyện, xã (GM số 596/SVHTTDL-NSVHGD ngày 11/4/2024)	2024		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Nam	Tác giả: PGS.TS. Trần Thị Minh Thi, Chủ nhiệm đề tài
	Báo cáo viên nói chuyện chuyên đề nhân Ngày Quốc tế hạnh phúc với chủ đề “Kỹ năng xây dựng, vun đắp giá trị đạo đức, tâm lý, tình cảm trong gia đình Việt Nam” cho, ngày 2/3/2024	2024		Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Ngãi	Tác giả: PGS.TS. Trần Thị Minh Thi, Chủ nhiệm đề tài
	Báo cáo chuyên đề và tập huấn về gia	2024		Sở Lao động Thương binh và Xã hội thành	Tác giả: PGS.TS. Trần Thị Minh Thi, Chủ

	đình và bình đẳng giới		phố Hải Phòng.	nhiệm đề tài
	Báo cáo chuyên đề về bình đẳng giới cho các cán bộ sở ngành của tỉnh, thành phố, các bộ/ban/ngành.	2023-2024	Liên đoàn Lao động tỉnh Lào Cai, Liên đoàn lao động tỉnh Thanh Hóa, Hội Phụ nữ tỉnh Phú Thọ, Tổng cục Hậu cần- Bộ Quốc phòng, Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.	Tác giả: PGS.TS. Trần Thị Minh Thi, Chủ nhiệm đề tài
5	Involvement of Vietnamese Elder in Economic Activities in the Lens of Family Ties, Low Institutional Coverage, and Gender Identity	2024	International Journal of Asian Studies. Electronic ISSN 1874-8988. Print ISSN 1874-897X. https://doi.org/10.1017/S147959142300058X	Author: Tran Thi Minh Thi
6	Impacts of Divorce on Women with Child Custody from the Cultural and Gender Perspectives (case Vietnam)	2023	Asian Women, 39 (3), 23-44. https://doi.org/10.14431/aw.2023.9.39.3.00 . http://www.e-asianwomen.org/	Author: Tran Thi Minh Thi
7	Kinh nghiệm quốc tế về thực hiện bình đẳng giới và hàm ý chính sách cho Việt Nam.	2025	Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, số 3.2025	Tác giả: PGS.TS. Trần Thị Minh Thi, Chủ nhiệm đề tài
8	Mức độ và mục đích sử dụng internet của người dân.	2025	Tạp chí Phát triển bền vững Vùng, số 1/2025	Tác giả: PGS.TS. Trần Thị Minh Thi, Chủ nhiệm đề tài
9	Khoảng cách giới trong kinh tế, lao động, việc làm - Những phát hiện từ cuộc điều tra quốc gia về bình đẳng giới 2024	2025	Tạp chí Phát triển bền vững Vùng, số 1/2025	Tác giả: TS. Phạm Thị Thu Phương, thành viên chính
10	Bình đẳng giới trong việc tiếp cận các nguồn lực trong gia đình tại Việt Nam	2025	Tạp chí Phát triển bền vững Vùng, số 1/2025	Tác giả: TS. Vũ Thị Thanh, thành viên

11	Đặc điểm lao động việc làm của phụ nữ dân tộc thiểu số: Thực trạng và khuyến nghị chính sách	2025	Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, số 1.2025	Tác giả: PGS.TS. Trần Thị Minh Thi, Chủ nhiệm đề tài
12	Khác biệt giới trong tham gia bảo hiểm xã hội ở Việt Nam hiện nay và một số khuyến nghị chính sách	2025	Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 1 - 2025 DOI: 10.56794/KHXHVN.1(2025).13-25	Tác giả: PGS.TS. Trần Thị Minh Thi, Chủ nhiệm đề tài
13	Giá trị gia đình Việt Nam trong kỷ nguyên mới và vai trò của phụ nữ	2025	Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 3, 2025. DOI: 10.56794/KHXHVN.	Tác giả: PGS.TS. Trần Thị Minh Thi, Chủ nhiệm đề tài
14	Khác biệt xã hội trong tham gia và sử dụng bảo hiểm y tế của người dân Việt Nam hiện nay	2024	Tạp chí Xã hội học Việt Nam, số 4 (168), 2024	Tác giả: PGS.TS. Trần Thị Minh Thi, Chủ nhiệm đề tài
15	Một số vấn đề lí luận về bình đẳng giới và hướng áp dụng trong nghiên cứu ở Việt Nam.	2023	Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới. Số 2. 2023. ISSN 1859-1361	Tác giả: PGS.TS. Trần Thị Minh Thi, Chủ nhiệm đề tài
16	Xây dựng gia đình hạnh phúc để phát triển xã hội bền vững	2023	Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới, số 1, 2024	Tác giả: PGS.TS. Trần Thị Minh Thi, Chủ nhiệm đề tài
17	Bình đẳng giới ở Việt Nam: Một số kết quả và vấn đề đang đặt ra.	2023	Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới. Số 3. 2023. ISSN 1859-1361	Tác giả: PGS.TS. Trần Thị Minh Thi, Chủ nhiệm đề tài
18	Một số vấn đề về hòa giải trong phòng, chống bạo lực gia đình ở nước ta hiện nay	2022	Tạp chí Cộng sản, ngày 10 tháng 6/2022 https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/825467/mot-so-van-de-ve-hoa-giai-trong-phong.-chong-bao-luc-gia-	Tác giả: PGS.TS. Trần Thị Minh Thi, Chủ nhiệm đề tài

			đinh-o-nuoc-ta-hien-nay.aspx	
19	Dịch vụ công tác xã hội đối với phụ nữ nghèo từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh	2024	Luận án tiến sỹ, Học viện Khoa học xã hội	Tác giả: TS. Phạm Thị Hà Thương Giảng viên hướng dẫn: Trần Thị Minh Thi
20	Giáo dục lòng nhân ái cho con cái của gia đình Việt Nam hiện nay	2023	Luận án tiến sỹ, Học viện Khoa học xã hội	Tác giả: TS. Phạm Thị Khánh Giảng viên hướng dẫn: Trần Thị Minh Thi
21	Chính sách thi đua, khen thưởng cho người lao động trực tiếp ở nước ta hiện nay	2023	Luận án tiến sỹ, Học viện Khoa học xã hội	Tác giả: TS. Phạm Thu Thủy Giảng viên hướng dẫn: Trần Thị Minh Thi

2. Về những đóng góp mới của nhiệm vụ

2.1. Hệ thống hóa khái niệm và lý thuyết về bình đẳng giới nói chung và 7 lĩnh vực của bình đẳng giới, làm rõ được cơ sở lý luận để xây dựng hệ thống chỉ báo đo lường về bình đẳng giới

-Đề tài xây dựng cơ sở lý luận dựa trên: 1) rà soát và làm rõ nội hàm hơn 30 khái niệm có liên quan đến nội dung nghiên cứu của đề tài; 2) xác định rõ 9 phương pháp tiếp cận; 3) làm rõ các luận điểm của 55 lý thuyết về bình đẳng giới trên các lĩnh vực kinh tế, lao động, việc làm, văn hóa, giáo dục, khoa học công nghệ, gia đình, hiện đại hóa, văn hóa, kinh tế, sức khỏe và an sinh xã hội, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, bạo lực, vv mà đề tài sử dụng, vận dụng trong xây dựng ý tưởng nghiên cứu, chỉ báo đo lường, và phân tích kết quả.

-Đề tài giới thiệu khái niệm một cách tường minh từ việc bao quát một khối lượng tài liệu phong phú, chuyên ngành về bình đẳng giới và phát triển bền vững; liên ngành về các lĩnh vực hữu quan để nhìn nhận bình đẳng giới phục vụ phát triển bền vững. Đề tài tổng quan các công trình nghiên cứu về khái niệm công cụ như: “giới”, “giới tính”, “bình đẳng giới”, “bản dạng giới”, “diễn ngôn về giới”, “định kiến giới”, “nhạy cảm giới”, “lồng ghép giới”, “quan hệ giới”, các khái niệm liên quan: “chuẩn mực xã hội”, “ngày kép”, “cân bằng công việc và gia đình”, “thân thiện với phụ nữ”, “bạo lực gia đình”, “tính chính trị”, “quyền lực”...Việc giới thiệu các khái niệm từ tổng quan các công trình nghiên cứu và trình bày quan điểm của tác giả là một kết quả đáng ghi nhận của đề tài. Giới với tư cách là một đối tượng nghiên cứu được xác định là một khái niệm nằm trên ranh giới của nhiều quy định, tác động, ảnh hưởng và kiến tạo như thuộc tính sinh học, văn hoá, xã hội; và nó không nhất thành bất biến; cũng như vậy, bình đẳng giới không phải là việc như nhau và giống nhau giữa 2 giới về số lượng, quyền, vai trò...mà là điều kiện sống đúng với mong muốn, cơ hội tham gia và hưởng lợi đúng với năng lực.

-Đề tài tổng quan, làm rõ lý thuyết liên ngành trong nghiên cứu về giới, cũng chính là các lý thuyết cho từng khía cạnh nội dung được triển khai trong đề tài: Lý thuyết về giới, lý thuyết hiện đại hóa, lý thuyết sinh thái văn hóa, lý thuyết về phát triển bền vững, lý thuyết về vai trò giới, lý thuyết về cân bằng công việc và gia đình, lý thuyết nghiên cứu về bạo lực; lý thuyết về hành vi sinh sản và dân số; lý thuyết về BDKH trong an sinh xã hội; lý thuyết về ứng phó với BĐKH, thiên tai, dịch bệnh và thảm họa môi trường, vv. Việc tổng thuật và giới thiệu khái niệm, việc nhận diện và phân tích các lý thuyết và cách áp dụng lý thuyết vào đối tượng phân tích có thể cung cấp nhiều thông tin bổ ích và các gợi ý cho việc triển khai các đề tài về giới, bình đẳng giới nói riêng, và xã hội học nói chung. Từ khung khổ khái niệm, lý thuyết này, đề tài hình thành khung khổ để dựa vào đó để khảo sát, điều tra, phân tích, luận bàn và kết luận.

-Đề tài làm rõ mối quan hệ giữa bình đẳng giới và phát triển bền vững. Bình đẳng giới là mục tiêu số 5 trong số 17 mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc. SDG 5 gồm có 6 chỉ tiêu cụ thể: 1) Chấm dứt phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái; 2) Xóa bỏ mọi hình thức bạo lực đối với tất cả phụ nữ và trẻ em gái; 3) Xóa bỏ các tập tục có hại; 4) Công nhận việc chăm sóc và việc nhà không được trả công và khuyến khích chia sẻ trách nhiệm trong gia đình; 5) Đảm bảo phụ nữ tham gia đầy đủ, hiệu quả và có các cơ hội bình đẳng để nắm giữ các vị trí lãnh đạo ở tất cả các cấp ra quyết định về chính trị, kinh tế và trong cuộc sống; và 6) Đảm bảo tiếp cận phổ quát

với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và quyền tình dục, sinh sản. SDG5 cũng đưa ra 3 cách thức thực hiện, đó là: 1) Cải tổ để trao quyền bình đẳng cho phụ nữ đối với các nguồn lực; 2) Tăng cường sử dụng công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin; và 3) Thông qua và thực hiện các chính sách tốt và pháp luật có tính hiệu lực cao, qua đó thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ và trẻ em gái ở tất cả các cấp.

Ngày 25/9/2020, Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị quyết số 136/NQ-CP về phát triển bền vững. Nghị quyết đã đưa ra 17 mục tiêu phát triển bền vững đến năm 2030 của Việt Nam: (1) Chấm dứt mọi hình thức nghèo ở mọi nơi; (2) Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững; (3) Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi; (4) Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người; (5) Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái; (6) Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người; (7) Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người; (8) Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả mọi người; (9) Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới; (10) Giảm bất bình đẳng trong xã hội; (11) Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn, phân bổ hợp lý dân cư và lao động theo vùng; (12) Đảm bảo sản xuất và tiêu dùng bền vững; (13) Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai; (14) Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững; (15) Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất; (16) Thúc đẩy xã hội hòa bình, dân chủ, công bằng, bình đẳng, văn minh vì sự phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp; (17) Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững. Trong đó, Mục tiêu 5 dành riêng cho bình đẳng giới (Đạt được bình đẳng giới; tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái) đồng thời các mục tiêu khác cũng đều liên quan đến việc đạt được các mục tiêu kinh tế, văn hóa, xã hội, chính trị, môi trường có liên quan trực tiếp đến nam và nữ.

Bình đẳng giới và phát triển bền vững có thể củng cố mạnh mẽ nhau vì việc đảm bảo quyền bình đẳng cho tất cả giới tính không chỉ là một mục tiêu độc lập mà còn là động lực thúc đẩy sự phát triển toàn diện của xã hội. Bình đẳng giới góp phần nâng cao năng suất lao động, cải thiện giáo dục và sức khỏe, cũng như giảm bất bình đẳng kinh tế, từ đó tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển bền vững. Đặc biệt, khi phụ nữ và nam giới có cơ hội tiếp cận bình đẳng trong giáo dục, việc làm và ra quyết định, họ có thể đóng góp nhiều hơn vào tăng trưởng kinh tế và quản lý tài nguyên bền vững. Việc trao quyền cho phụ nữ và thu hẹp khoảng cách giới giúp giảm nghèo đói và bất bình đẳng, đồng thời nâng cao khả năng thích ứng của cộng đồng với các thách thức môi trường như biến đổi khí hậu. Do đó, thúc đẩy bình đẳng giới không chỉ là yêu cầu về quyền con người mà còn là chiến lược quan trọng để đạt được sự phát triển bền vững trên mọi khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường.

Mặt khác, phát triển bền vững cũng tạo tiền đề quan trọng để đạt được bình đẳng giới. Khi một quốc gia đạt được sự phát triển bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, chính sách an sinh xã hội được củng cố, giúp phụ nữ và các nhóm yếu thế tiếp cận tốt hơn với giáo dục, y tế, việc làm và các cơ hội lãnh đạo. Hơn nữa, các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc, đặc biệt là SDG 5 về bình đẳng giới, được xây dựng trên nguyên tắc rằng chỉ khi phụ nữ và nam giới có quyền và cơ hội ngang nhau thì các mục tiêu khác như giảm nghèo, tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường mới có thể được thực hiện hiệu quả. Do đó, bình đẳng giới không chỉ là một yếu tố trong phát triển bền vững mà còn là kết quả tất yếu khi xã hội đạt được sự phát triển bền vững toàn diện.

Những nội dung đo lường trong nghiên cứu này bao quát diện rộng các quan điểm, thái độ, hành vi của nam và nữ trên 7 lĩnh vực của bình đẳng giới, bao quát cả chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, và từ đó góp phần quan trọng xác định những vấn đề đang tồn tại, mới nảy sinh để có kiến nghị chính sách phù hợp, góp phần trực tiếp và gián tiếp đạt được các mục tiêu phát triển bền vững nói chung. Tích cực triển khai các mục tiêu của chủ trương, đường lối, chiến lược về bình đẳng giới chính là hướng đến sự phát triển bền vững. Qua đó, mọi người và mọi cộng đồng xã hội được tiếp cận những nguồn lực chung, được tham gia, đóng góp và hưởng lợi, tạo ra những nền tảng vật chất, tri thức và văn hóa tốt đẹp cho thế hệ mai sau. Sự nỗ lực này tiếp tục thể hiện cam kết mạnh mẽ của Việt Nam trong thực hiện mục tiêu Phát triển bền vững số 5 về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ.

2.2. Xây dựng được hệ thống chỉ báo tổng thể, toàn diện về bình đẳng giới

2.2.1. Xây dựng hệ thống chỉ báo về bình đẳng giới trong chính trị, lãnh đạo quản lý, gồm các chỉ báo sau:

Quy mô, mức độ tham gia

1. Mức độ tham gia nam và nữ trong Đảng Cộng sản Việt Nam các cấp: đảng viên, cấp ủy các cấp, Bộ chính trị.
2. Mức độ tham gia của nam và nữ trong các cơ quan dân cử: đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội chuyên trách, thường trực Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp.
3. Mức độ tham gia của nam và nữ trong chính quyền các cấp
4. Mức độ tham gia của nam và nữ trong vị trí lãnh đạo chủ chốt các Ban Đảng ở Trung ương, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.
5. Mức độ tham gia của nam và nữ trong các tổ chức chính trị đoàn thể, tổ chức xã hội cấp cơ sở, các tổ chức tình nguyện.

Chất lượng tham gia

6. Cơ hội tham gia hệ thống chính trị
7. Phẩm chất của người lãnh đạo, quản lý: đặc điểm, thế mạnh
8. Quan điểm người dân về mức độ tham gia và đại diện của nam và nữ trong hệ thống chính trị các cấp
9. Chất lượng tham gia trong chính trị, lãnh đạo, quản lý về vai trò quản lý lãnh đạo của nữ giới và nam giới trong các tổ chức chính trị - xã hội
10. Mức độ quan tâm trong tham gia hệ thống chính trị

2.2.2. Xây dựng hệ thống chỉ báo về bình đẳng giới trong giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ gồm các chỉ báo sau:

-Chỉ báo về bình đẳng giới trong giáo dục

1. Trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật các cấp hiện nay
2. Cơ hội, mong muốn và đầu tư giáo dục cho con cái
3. Ngành học và nghề nghiệp được lựa chọn
4. Tiếp cận các dịch vụ chăm sóc và giáo dục trẻ em (khu vực công, tư) theo giới

5. Các thách thức về bình đẳng giới trong giáo dục

-Chỉ báo về bình đẳng giới trong đào tạo

6. Cơ cấu ngành nghề, các ngành học chuyên môn theo giới
7. Định hướng nghề nghiệp
8. Tham gia các khóa đào tạo chuyên môn, nghề

-Chỉ báo về bình đẳng giới trong khoa học và công nghệ

9. Mức độ sở hữu, sử dụng các thiết bị, ứng dụng công nghệ (internet, điện thoại thông minh)

10. Kỹ năng mềm, khả năng sử dụng các thiết bị công nghệ trong bối cảnh cách mạng công nghệ 4.0

2.2.3. *Xây dựng hệ thống chỉ báo về bình đẳng giới trong kinh tế, lao động, việc làm, gồm các chỉ báo sau:*

-Chỉ báo đo lường bình đẳng giới trong kinh tế

1. Mức độ tiếp cận và sử dụng các nguồn vốn vay phát triển kinh tế theo giới
2. Các đặc điểm về giới trong di cư hiện nay
3. Các nguyên nhân di cư, khó khăn và thuận lợi
4. Mạng lưới xã hội chính thức và phi chính thức trong tiếp cận và tìm kiếm việc làm theo giới
5. Mức độ có lương, có lương hưu
6. Vai trò và sự tham gia theo giới trong hoạt động kinh tế hộ gia đình
7. Tham gia bảo hiểm xã hội
8. Việc đứng tên sở hữu đất ở hộ gia đình
9. Vai trò giới trong quản lý thu nhập và chi tiêu hộ gia đình

-Chỉ báo đo lường bình đẳng giới về lao động, việc làm

10. Nhu cầu và cơ hội việc làm, khả năng chuyển đổi nghề nghiệp
11. Thời gian làm việc
12. Mức thu nhập
13. Cơ cấu việc làm
14. Chất lượng việc làm (Vị thế việc làm, Thu nhập và tiền lương, Thời gian làm việc, An sinh xã hội)
15. Vị thế việc làm (loại hợp đồng lao động, chế độ bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội).

2.2.4. *Xây dựng hệ thống chỉ báo về bình đẳng giới trong chăm sóc sức khỏe, gồm các chỉ báo sau:*

1. Tiếp cận và sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh
2. Một số đặc điểm về hành vi sinh sản:

-Tuổi quan hệ tình dục lần đầu ;

-Tuổi sinh con lần đầu;

-Mức độ sử dụng các PPTT;

-Mang thai ngoài ý muốn;

- Mức độ nạo phá thai
- 3. Đặc điểm hành vi chăm sóc sức khỏe
- Tình trạng sức khỏe, ốm, bệnh
- Cách xử trí khi ốm, bệnh
- 4. Tham gia và sử dụng bảo hiểm y tế
- 2.2.5. *Xây dựng hệ thống chỉ báo về bình đẳng giới trong gia đình, gồm các chỉ báo sau:*
 1. Phân công lao động trong chăm sóc sức khỏe, sử dụng biện pháp KHHGĐ
 2. Quyết định về sinh đẻ (số con, giới tính của con, khoảng cách sinh, nghỉ sinh con..)
 3. Phân công lao động trong thực hiện chính việc nhà (nội trợ, chăm sóc)
 4. Phân công lao động trong giáo dục con cái
 5. Phân công lao động trong quan hệ họ hàng, cộng đồng
 6. Phân công lao động trong tổ chức hoạt động lao động sản xuất, kinh doanh
 7. Phân công lao động trong mua sắm và chi tiêu trong gia đình, người quản lý tiền trong gia đình
 8. Tham gia đóng góp kinh tế: thu nhập, làm việc có lương/công, làm việc không lương/công, trụ cột kinh tế trong gia đình
 9. Thời gian dành cho bản thân, cho các hoạt động gia đình
 10. Mức độ cha và mẹ phải nghỉ làm để chăm sóc con
 11. Đăng tên sở hữu nhà, đất, tài sản
 12. Thụ hưởng cuộc sống (du lịch, vui chơi giải trí, gặp gỡ bạn bè, Tham gia các tổ chức tự nguyện, hoạt động từ thiện, vv)
 13. Mức độ chuẩn bị cho tuổi già
 14. Tiếp cận và sử dụng dịch vụ xã hội, các mạng lưới xã hội hỗ trợ gia đình
 15. Một số đặc điểm ly hôn, tái hôn
- 2.2.6. *Xây dựng hệ thống chỉ báo về bình đẳng giới trong phòng ngừa và ứng phó bạo lực trên cơ sở giới, gồm các chỉ báo sau:*
 1. Mức độ phổ biến của các loại hình bạo lực: thân thể, tinh thần, tình dục
 2. Mức độ phổ biến của địa điểm diễn ra bạo lực: trường học, gia đình, nơi làm việc, nơi công cộng
 3. Mức độ phổ biến của người gây ra bạo lực
 4. Tình hình bạo lực với người cao tuổi
 5. Việc báo cáo bạo lực và nhận sự hỗ trợ
 6. Các hoạt động ứng phó với bạo lực ở gia đình và cộng đồng
 7. Sự tham gia của các cấp chính quyền, các tổ chức xã hội, cộng đồng và gia đình trong việc phòng chống bạo lực
- 2.2.7. *Xây dựng hệ thống chỉ báo về bình đẳng giới trong ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và thảm họa môi trường, gồm các chỉ báo sau:*
 1. Đặc điểm của thiên tai, dịch bệnh hiện nay ở Việt Nam
 2. Mức độ chịu tổn thương, rủi ro trước biến đổi khí hậu, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh về kinh tế (thu nhập, bảo hiểm, chi tiêu, tiết kiệm)
 3. Mức độ chịu tổn thương, rủi ro trước biến đổi khí hậu, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh về sức khỏe, tâm lý, tình cảm
 4. Tham gia hoạt động phòng ngừa biến đổi khí hậu, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trong gia đình

5. Tham gia hoạt động phòng ngừa biến đổi khí hậu, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trong cộng đồng

6. Tham gia trong ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trong gia đình

7. Tham gia trong ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trong cộng đồng

8. Tham gia khắc phục hậu quả của biến đổi khí hậu, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trong gia đình (chăm sóc sức khỏe, việc làm, di cư, chuyển đổi nghề nghiệp, tiếp cận, hỗ trợ của các lưới an sinh xã hội từ gia đình, cộng đồng, nhà nước để khắc phục khó khăn)

9. Tham gia khắc phục hậu quả của biến đổi khí hậu, thiên tai, thảm họa, dịch bệnh trong cộng đồng (chăm sóc sức khỏe, việc làm, di cư, chuyển đổi nghề nghiệp, tiếp cận, hỗ trợ của các lưới an sinh xã hội từ gia đình, cộng đồng, nhà nước để khắc phục khó khăn)

2.2.8. *Xây dựng hệ thống chỉ báo về các yếu tố thể chế, nhân khẩu, và văn hóa ảnh hưởng đến bình đẳng giới*

-Hệ thống văn bản chính sách, pháp luật

-Tiếp cận và hiểu biết về văn bản chính sách và pháp luật

-Giám sát thực hiện văn bản chính sách và pháp luật

-Bộ máy quản lý nhà nước về bình đẳng giới

-Sự đa dạng văn hóa trong quan điểm và thực hành quan hệ giới

-Định kiến giới trong xã hội

-Trách nhiệm gia đình

-Tính gia trưởng

-Các đặc điểm nhân khẩu xã hội (giới tính, tuổi, học vấn, dân tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân, loại hình gia đình, tình trạng việc làm, nghề nghiệp) cho phép phân tổ phân tích đa dạng, nhiều chiều cạnh các khoảng cách giới về các lĩnh vực theo các nhóm xã hội.

2.3. *Xây dựng được cơ sở dữ liệu tổng thể, toàn diện về bình đẳng giới trong 7 lĩnh vực.*

Cơ sở dữ liệu của đề tài gồm 9,094 người dân, trong đó có 7,124 người dân tại 48 xã/phường/thị trấn của 12 tỉnh, thành phố Hà Nam, Lào Cai, Hải Phòng, Nghệ An, TP Hồ Chí Minh, Sơn La, Quảng Ngãi, Đắk Lắk, Tây Ninh, Đà Nẵng, Cà Mau, Cần Thơ; 1241 công nhân tại 14 công ty thuộc khối tư nhân, nhà nước, vốn đầu tư nước ngoài của các khu công nghiệp tỉnh, thành phố Lào Cai, Hải Phòng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hồ Chí Minh, Cần Thơ và 724 sinh viên tại Đại học Hải Phòng, Đại học Kinh tế Đà Nẵng, Đại học Công nghệ Thông tin và Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn thuộc Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh; Đại học Tây Nguyên và Đại học Cần Thơ. Thời gian triển khai khảo sát là từ 7/2023-7/2024.

Nội dung khảo sát gồm 172 câu hỏi, hơn 1,400 biến số/chỉ tiêu, chia thành 8 phần, gồm (1) thông tin nhân khẩu-xã hội của người trả lời; (2) bình đẳng giới trong chính trị, lãnh đạo quản lý; (3) bình đẳng giới trong kinh tế, lao động-việc làm; (4) bình đẳng giới trong giáo dục-đào tạo-khoa học công nghệ; (5) bình đẳng giới trong

chăm sóc sức khỏe; (6) bình đẳng giới trong gia đình; (7) bình đẳng giới trong phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới và (8) bình đẳng giới trong ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và thảm họa môi trường.

Phương pháp khảo sát là điều tra viên hỏi/hướng dẫn trực tiếp người trả lời tại các địa bàn khảo sát. Mẫu nghiên cứu được đại diện theo giới tính, tuổi, dân tộc, địa bàn cư trú, trình độ học vấn, nghề nghiệp, việc làm và tình trạng hôn nhân nên cho phép phân tích nhiều chiều cạnh, nhiều cách phân tổ, phân tích.

Việc phân tích các chiều cạnh về bình đẳng giới và kinh tế, văn hóa, xã hội trong cơ sở dữ liệu cung cấp luận cứ khoa học để đánh giá kết quả thực hiện các cam kết quốc tế của Chính phủ Việt Nam về bình đẳng giới, phát triển bền vững và các báo cáo thực hiện định kỳ theo yêu cầu (các báo cáo quốc gia cho Bắc kinh 26+, Công ước CEDAW, các mục tiêu phát triển bền vững).

Cơ sở dữ liệu và các báo cáo của đề tài cung cấp các luận cứ khoa học cho quá trình xây dựng và đổi mới đất nước, đóng góp trực tiếp cho triển khai Nghị quyết Đại hội XIII, thực hiện chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2021-2030, Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững cũng như giải quyết một số vấn đề cấp thiết về bình đẳng giới thúc đẩy xã hội phát triển bền vững đến năm 2030.

Cung cấp bằng chứng khoa học phục vụ cho việc rà soát, tổng kết về kết quả bình đẳng giới trong các văn bản pháp luật về hôn nhân, gia đình, và các lĩnh vực văn hóa-xã hội.

Hệ thống thông tin về bình đẳng giới, góp phần theo dõi, đánh giá về bình đẳng giới của Việt Nam, tạo hệ thống thông tin tổng thể về giới phục vụ nhu cầu nhận diện, đánh giá về bình đẳng giới và xu hướng bình đẳng giới ở Việt Nam và số liệu cơ sở cho giai đoạn 10 năm chiến lược quốc gia về bình đẳng giới, và đánh giá thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững; xác định những vấn đề giới còn đang tồn tại hoặc những vấn đề mới nảy sinh;

Cung cấp dữ liệu để xây dựng bộ chỉ số theo dõi và đánh giá về tình hình phát triển của bình đẳng giới ở Việt Nam, làm cơ sở quan trọng cho việc xây dựng các chủ trương, chính sách về bình đẳng giới cũng như kinh tế xã hội của đất nước, phục vụ phát triển bền vững

2.4. Các kết quả nghiên cứu làm rõ vấn đề giới đang tồn tại và mới nảy sinh; phân tích thời cơ và thách thức về giới đặt ra trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; trong bối cảnh xã hội Việt Nam đang biến đổi mạnh mẽ về kinh tế, văn hóa, xã hội và khoa học công nghệ.

Phần 3 của Báo cáo cung cấp một bức tranh toàn diện và tổng thể về bình đẳng giới theo 7 tuyến vấn đề chính mà đề tài đã xác định gồm: BGD trong giáo dục-đào tạo, khoa học công nghệ; kinh tế, lao động-việc làm; chăm sóc sức khỏe và an sinh xã hội; trong gia đình; trong phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới; trong ứng phó với BĐKH, thiên tai, dịch bệnh và thảm họa môi trường; trong chính trị, lãnh đạo, quản lý. Các kết quả nghiên cứu làm rõ được vấn đề giới đang tồn tại và mới nảy sinh, phân tích thời cơ và thách thức về giới đang đặt ra. Một số kết quả nổi bật gồm:

Trong giáo dục, đào tạo: ngày càng nhiều phụ nữ coi giáo dục là con đường quan trọng để nâng cao vị thế và đảm bảo cơ hội nghề nghiệp. Trong khi đó, nam sinh có xu

hướng rời khỏi hệ thống giáo dục sớm hơn, lựa chọn con đường học nghề hoặc tham gia thị trường lao động. Đề tài cho thấy có đảo ngược bình đẳng giới bậc đại học và vai trò của giáo dục với phụ nữ dưới 30/thế hệ hiện nay, định hình giá trị mới về giáo dục và vai trò của học vấn với phụ nữ. Tính chung mọi lứa tuổi thì giáo dục đạt được của nam là cao hơn nữ. Có tư duy thực tế hơn trong lựa chọn nghề nghiệp ở nhóm trẻ, nam và nữ. Khuôn mẫu giới truyền thống bảo lưu trong định hướng và lựa chọn nghề và có thể là điều tốt cho phát triển xã hội. Nữ giới yếu thế hơn trong tiếp cận, sử dụng, làm chủ KHCN: dùng internet ít hơn, biết sử dụng các thiết bị công nghệ hiện đại thấp hơn.

Trong khoa học và công nghệ, phụ nữ đang có mức đại diện ít hơn trong học STEM, làm việc trong lĩnh vực công nghệ thông tin và kỹ thuật, nhưng nhiều hơn trong ngành KHXH, giáo dục, y tế. Nam giới sử dụng Internet nhiều hơn nữ giới, đặc biệt là ở nhóm trẻ tuổi. Độ tuổi càng cao, thời gian sử dụng Internet càng giảm, phản ánh sự khác biệt trong mức độ tiếp cận và thói quen sử dụng công nghệ số giữa các thế hệ. Cả nam và nữ chưa dùng internet cho học tập hay kinh doanh nhiều. Đây là điểm cần lưu ý đặc biệt trong bối cảnh thúc đẩy chuyển đổi số của Việt Nam.

Trong kinh tế, sự thay đổi trong thị trường lao động vẫn diễn ra theo hướng có lợi hơn cho nam giới. Đặc biệt, nữ giới vẫn đối mặt với những rào cản trong việc tiếp cận các vị trí có thu nhập cao và cơ hội thăng tiến. Tuy nhiên, sự gia tăng trình độ học vấn của nữ giới, đặc biệt ở nhóm trẻ, là một tín hiệu tích cực cho việc thu hẹp khoảng cách giới trong tương lai. Phụ nữ có xu hướng làm việc trong các lĩnh vực dịch vụ, giáo dục và chăm sóc, nơi tính ổn định cao hơn nhưng thu nhập thường thấp hơn so với các ngành do nam giới chiếm ưu thế. Họ cũng đối mặt với tình trạng hợp đồng lao động kém ổn định hơn, dễ bị thiệt thòi trong các chính sách bảo hiểm và phúc lợi xã hội. Một điểm đáng chú ý là phụ nữ trong khu vực công và những người có trình độ học vấn cao có cơ hội sở hữu tài sản và tham gia vào các quyết định tài chính nhiều hơn so với phụ nữ trong khu vực lao động phi chính thức hoặc nông nghiệp. Tuy nhiên, khoảng cách giới vẫn tồn tại trong việc tiếp cận các vị trí lãnh đạo và các cơ hội thăng tiến.

Trong lựa chọn nghề nghiệp, xu hướng chọn nghề phù hợp với đặc điểm sinh học khá rõ nét. Nữ thiên về các ngành xã hội, giáo dục, y tế, trong khi các ngành khoa học, kỹ thuật và công nghệ vẫn chủ yếu do nam giới chiếm lĩnh. Nam giới có xu hướng làm việc trong các ngành công nghiệp, lực lượng vũ trang và công việc lao động chân tay, trong khi nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn trong các công việc có tính ổn định như cán bộ, công chức, viên chức và đặc biệt là công việc nội trợ, chăm sóc gia đình. Nam tập trung chủ yếu trong khu vực tư nhân, kinh tế, kỹ thuật, công nhân. Nữ tập trung ở tự làm, nội trợ, Nhà nước, nông nghiệp.

Khác biệt giới trong lựa chọn nghề nghiệp nhưng đề tài cũng chỉ rõ điều quan trọng là thông tin và cơ hội công bằng, giảm định kiến giới trong lựa chọn ngành nghề. Về văn hóa cái gì tồn tại là hợp lý, không phải cào bằng là bình đẳng giới. Đồng thời, rất rõ là hai vợ chồng cùng đóng góp thu nhập trong gia đình là cần thiết ở xã hội VN giai đoạn hiện nay vì vẫn phải tham gia lao động vì thu nhập, dù có thay đổi ở trung lưu có xu hướng quay trở lại gia đình thực hiện vai trò giới truyền thống của một bộ phận phụ nữ ở thành phố lớn. ở khu vực Tây Nam Bộ, quan điểm giá trị phụ nữ ở nhà làm nội trợ khá vững chắc: cần phá vỡ tư duy của nam và nữ thông qua cơ hội việc làm tại chỗ.

Phụ nữ chủ yếu tập trung vào các ngành dịch vụ, giáo dục và chăm sóc, vốn có tính ổn định nhưng thu nhập trung bình thấp hơn. Ngoài ra, nữ giới có tỷ lệ cao làm việc trong khu vực phi chính thức hoặc lao động bán thời gian, dẫn đến sự bất lợi về tiền lương, phúc lợi và quyền lợi bảo hiểm xã hội. Sự phân tầng nghề nghiệp theo giới này làm gia tăng khoảng cách thu nhập giữa nam và nữ, đặc biệt ở nhóm lao động có trình độ thấp hoặc việc làm không ổn định.

Mặc dù phụ nữ có xu hướng tham gia nhiều hơn vào khu vực nhà nước – nơi có cơ hội thăng tiến tốt hơn và mức độ bình đẳng giới cao hơn so với khu vực tư nhân hoặc nông nghiệp – nhưng họ vẫn bị giới hạn trong việc tiếp cận các vị trí cấp cao. Một phần nguyên nhân đến từ mô hình vai trò giới truyền thống, khi phụ nữ vẫn phải gánh vác trách nhiệm gia đình nhiều hơn, ảnh hưởng đến thời gian và cơ hội phát triển nghề nghiệp.

Về vị trí công việc, nam giới tiếp tục chiếm ưu thế ở các vị trí lãnh đạo và các công việc chuyên môn bậc trung, trong khi nữ giới có tỷ lệ cao hơn ở các vị trí chuyên môn bậc cao, nhân viên văn phòng và lao động giản đơn. Nữ chủ yếu ở vị trí công việc giản đơn, kỹ năng thấp hơn, ở khu vực phi chính thức và nhà nước nhiều hơn nam giới. Điều này phản ánh sự bất bình đẳng trong cơ hội thăng tiến, mặc dù nữ giới đang ngày càng có trình độ học vấn cao hơn.

Thu nhập cũng là một khía cạnh có sự chênh lệch lớn giữa nam và nữ, khi nam giới luôn có thu nhập trung bình cao hơn nữ giới ở mọi trình độ học vấn, bất chấp việc nữ giới đang thu hẹp khoảng cách về giáo dục. Nam giới có những biến số đầu vào cho phép có thu nhập cao hơn: học vấn cao hơn, thời gian làm việc (dài hơn), nghề kỹ thuật, công nghệ vốn có lương khởi điểm cao.

Việc cả hai vợ chồng có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng hiện nay người chồng vẫn có xu hướng có tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhiều hơn so với người vợ.

Trong gia đình, phụ nữ đã đạt được vị thế khá cân bằng với nam giới, thể hiện ở quyền tham gia các quyết định, quản lý chi tiêu, đóng góp kinh tế, giáo dục con cái. Đối với phụ nữ, rào cản lớn nhất vẫn là trách nhiệm gia đình, khiến họ bị hạn chế trong việc tham gia thị trường lao động chính thức, đặc biệt là những công việc có yêu cầu cao về thời gian và di chuyển.

Lợi thế của nam giới trong thu nhập và vị thế xã hội cũng đi kèm với những áp lực lớn. Họ được kỳ vọng là trụ cột kinh tế của gia đình, phải chấp nhận những công việc có mức độ rủi ro cao hơn hoặc yêu cầu cường độ làm việc lớn hơn, như lao động tay chân, công việc ngoài trời hoặc công việc đòi hỏi đi công tác xa. Điều này có thể ảnh hưởng đến sức khỏe thể chất, tâm lý và sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống cá nhân.

Đề tài cho thấy vai trò tăng lên rất nhanh của phụ nữ, nhất là phụ nữ trẻ, có việc làm, có học vấn. Có những khuôn mẫu giới bảo lưu mạnh như chăm sóc, nội trợ, giáo dục con là phụ nữ, kiếm tiền trụ cột là nam giới. Có những vấn đề giới mới nảy sinh như nữ khám bệnh nhiều hơn, học cao đẳng, đại học nhiều hơn, mua BHYT nhiều hơn, ít quan tâm chính trị hơn nam, vv.

Trong chăm sóc sức khỏe và an sinh xã hội, Việt Nam cho thấy mô hình bệnh tật kép: lây nhiễm và không lây nhiễm tương đương. Hành vi chăm sóc sức khỏe cho thấy

khi ốm bệnh người dân tự mua thuốc tại hiệu thuốc để điều trị khá phổ biến, nhất là nữ. Phụ nữ có xu hướng khám bệnh nhiều hơn nam giới, đặc biệt ở các nhóm dân cư dễ bị tổn thương như người già, người nghèo, người dân tộc thiểu số và phụ nữ không có việc làm. Nam có mua BHYT cao hơn nhưng nữ sử dụng BHYT nhiều hơn nam giới. Nghiên cứu này cho thấy một phát hiện quan trọng là BHYT bảo vệ tốt cho nhóm yếu thế. Tần suất sử dụng BHYT thấp hơn ở khu vực miền núi và vùng khó khăn, cho thấy rào cản địa lý và thiếu cơ sở y tế vẫn là vấn đề lớn đối với người dân

Tỷ lệ tham gia BHXH bắt buộc của nam giới cao hơn nữ giới, đặc biệt ở khu vực lao động chính thức. Điều này phản ánh sự bất bình đẳng về cơ hội tiếp cận an sinh giữa hai giới do nữ giới tập trung nhiều hơn ở khu vực phi chính thức (lao động tự do, bán hàng nhỏ lẻ, làm việc không hợp đồng), nơi ít có cơ hội tiếp cận BHXH.

Tham gia BHXH chịu ảnh hưởng của những bất bình đẳng về cấu trúc và tập tục văn hóa. Nhóm đang có mức độ bảo vệ toàn diện và ổn định hơn thông qua hệ thống BHXH bắt buộc bao gồm người dân đô thị, vùng kinh tế xã hội phát triển, tuổi trẻ hơn, sức khỏe tốt hơn, mức sống cao hơn, học vấn cao hơn, gia đình hạt nhân và nhóm sống một mình hoặc với bạn đời làm việc ở khu vực nhà nước hoặc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Những nhóm có nguồn lực kinh tế xã hội mạnh cũng tham gia các hình thức BHXH tự nguyện cao hơn.

Nhóm xã hội cần chú ý nhất về mặt chính sách là nhóm không tham gia bất kỳ một hình thức BHXH nào. Đặc điểm khá phổ biến của nhóm này là họ thuộc các khu vực kinh tế xã hội nghèo hơn như nhóm khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nam Bộ, dân tộc ít người và có nguồn lực cá nhân yếu hơn như nghèo, học vấn thấp, cao tuổi, gia đình đông người, đông con và có vị thế việc làm thấp như không có hợp đồng và tự làm, lao động gia đình.

Trong gia đình, đề tài cho thấy xu hướng sinh ít con hơn, kết hôn muộn hơn, hoặc không kết hôn, là xu hướng của quá trình hiện đại hóa. phụ nữ ở khu vực nông thôn, có trình độ học vấn thấp hơn thường sinh con sớm hơn so với phụ nữ thành thị hoặc có học vấn cao. Trì hoãn có con sau kết hôn lại dài hơn ở nhóm có học vấn thấp, công việc bấp bênh. Nhưng thực tế, giảm sinh đã khá rõ ràng ở nhóm có đặc điểm hiện đại hóa cao, bao gồm nhóm ở đô thị, học vấn cao, mức sống cao. Chi phí nuôi dạy con cái tăng (giáo dục, y tế, nhà ở, sinh hoạt), thời gian dành cho chăm sóc con quá nhiều trong bối cảnh áp lực công việc và thiếu thời gian, lối sống hiện đại ưu tiên tự do cá nhân, sự tham gia phổ biến của phụ nữ vào thị trường lao động khi dịch vụ hỗ trợ chăm sóc trẻ em chưa thân thiện, tâm lý sinh ít con qua nhiều thế hệ do Chương trình kế hoạch hóa gia đình, nhận thức của phụ nữ về quyền bình đẳng và khả năng tự chủ trong bối cảnh định kiến giới vẫn còn là những lí do dẫn đến xu hướng trì hoãn kết hôn và sinh con hiện nay.

Hỗ trợ liên thế hệ cả hai chiều ở Việt Nam còn mạnh, tính gắn kết gia đình cao. Người cao tuổi (NCT) không chỉ là người nhận hỗ trợ mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc giúp đỡ con cháu, đặc biệt trong chăm sóc sức khỏe, hỗ trợ tinh thần và công việc nhà. Ở chiều ngược lại, con cháu cũng tích cực hỗ trợ cha mẹ về nhiều mặt.

Kết quả nghiên cứu cho thấy nam giới dành nhiều thời gian hơn cho công việc có thu nhập (trung bình 5 giờ 22 phút so với 4 giờ 44 phút của nữ giới), trong khi phụ nữ dành phần lớn thời gian cho các công việc không được trả lương như nội trợ (2 giờ 55

phút so với 1 giờ 29 phút của nam giới) và chăm sóc gia đình (1 giờ 12 phút so với 58 phút của nam giới).

Nghỉ sinh dài là tốt nhưng cần đi đôi với bảo vệ vị trí việc làm. Sự tham gia của nam giới vào chăm sóc con vẫn chưa phổ biến, dẫn đến tình trạng gánh nặng kép đối với nữ giới

Nơi gửi trẻ cho thấy hệ thống công lập và ông bà là phổ biến nhất, gọi ra những chính sách và pháp luật tương thích quan trọng để hỗ trợ các cặp vợ chồng sinh con, và vẫn có thể đi làm.

Về tham gia BHXH, tỷ lệ tham gia BHXH của nam giới cao hơn nữ giới, đặc biệt ở khu vực lao động chính thức. Điều này phản ánh sự bất bình đẳng về cơ hội tiếp cận an sinh giữa hai giới do nữ giới tập trung nhiều hơn ở khu vực phi chính thức (lao động tự do, bán hàng nhỏ lẻ, làm việc không hợp đồng), nơi ít có cơ hội tiếp cận BHXH.

Phân công lao động có khác biệt giữa kỳ vọng và thực tế. Phân công lao động vẫn mang tính truyền thống, với phụ nữ đảm nhận công việc nội trợ và chăm sóc con cái, trong khi nam giới giữ vai trò trụ cột tài chính. Tuy nhiên, nữ giới ngày càng có tiếng nói hơn trong các quyết định tài chính gia đình, đặc biệt là trong chi tiêu sinh hoạt và giáo dục con cái.

Một phát hiện đáng chú ý là trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, vai trò của phụ nữ cao hơn kỳ vọng ban đầu. Họ không chỉ tham gia vào các quyết định sản xuất nông nghiệp, mà còn đóng vai trò quan trọng trong bán hàng và tiêu thụ sản phẩm.

Sự khác biệt giữa kỳ vọng và thực tế về vai trò giới vẫn tồn tại. Trong khi nhiều gia đình mong muốn có sự chia sẻ trách nhiệm tài chính và kinh tế giữa vợ và chồng, thực tế vẫn nghiêng về mô hình truyền thống, nơi nam giới giữ quyền kiểm soát chính trong các quyết định tài chính lớn, còn phụ nữ chủ yếu thực hiện các công việc liên quan đến chi tiêu hàng ngày và sản xuất quy mô nhỏ.

Về ly hôn, kết quả đề tài cho thấy phụ nữ gánh chịu nhiều thiệt thòi hơn: nuôi con, ít trợ cấp từ chồng, ít tái hôn

Về bạo lực, đề tài nghiên cứu 5 loại bạo lực, 12 tháng, đã từng từ trước tới nay, địa điểm, người gây ra, ứng phó, nguồn và nội dung nhận ứng phó, vì sao không tìm trợ giúp.

Kiểm soát hành vi: Một bộ phận đáng kể nam và nữ bị kiểm soát hành vi trong đời sống cá nhân, bao gồm việc hạn chế các mối quan hệ, theo dõi hoạt động cá nhân và kiểm soát tài chính. Phụ nữ bị ảnh hưởng nhiều hơn nam giới do các chuẩn mực gia trưởng, đặc biệt trong quan hệ vợ chồng. Nông thôn, dân tộc thiểu số, trẻ tuổi bị KSHV cao hơn nhóm so sánh.

Bạo lực tâm lý, tinh thần: Hành vi xúc phạm, đe dọa và hạ thấp nhân phẩm là một trong những hình thức bạo lực phổ biến nhất. Phụ nữ thường là nạn nhân chính, nhưng nam giới cũng chịu áp lực, đặc biệt trong các mối quan hệ có sự mất cân bằng quyền lực. Nông thôn, trung niên, tái hôn, nghèo thu nhập thấp có mức độ bị nhiều hơn. Người gây ra là bạn đời, bạn tình gần một nửa: 46%, tại nhà 62%.

Bạo lực thể xác: Phụ nữ bị bạo lực thể xác chủ yếu trong bối cảnh gia đình, trong khi nam giới có nguy cơ cao hơn với bạo lực ngoài xã hội. Mức độ tổn thương nghiêm

trọng hơn đối với phụ nữ, ảnh hưởng đến sức khỏe và an toàn cá nhân. Nữ giới bị bạo lực thể xác cao hơn nam giới, chủ yếu ở nhà, chiếm 69%.

Bạo lực kinh tế: Phụ nữ thường bị kiểm soát tài chính và hạn chế quyền tiếp cận nguồn lực, trong khi nam giới có thể bị áp lực làm trụ cột kinh tế, dẫn đến căng thẳng trong vai trò giới.

Bạo lực tình dục: Đây là hình thức bạo lực mà phụ nữ chịu ảnh hưởng nhiều nhất, đặc biệt trong quan hệ tình cảm và tại nơi làm việc. Nam giới cũng có nguy cơ bị bạo lực tình dục, nhưng ít khi lên tiếng hoặc tìm kiếm sự trợ giúp.

Tỷ lệ bị một trong những hành vi bạo lực trong 12 tháng là 27,7%, nữ nhiều hơn nam, trẻ nhiều hơn do thích nghi, điều chỉnh xung đột 5 năm đầu tiên sau hôn nhân là rất cao

Trong ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và thảm họa môi trường, cả nam và nữ đều chịu tổn thương do biến đổi khí hậu, nhưng theo những cách khác nhau. Nhìn chung, nam giới chịu ảnh hưởng nhiều hơn trong các khía cạnh liên quan đến sản xuất, tài sản và lao động chân tay, trong khi nữ giới chịu tác động nhiều hơn về tài chính, chi phí kinh doanh và quản lý sinh kế, sức khỏe

Trong chính trị, lãnh đạo, quản lý, về mức độ đại diện của nữ trong Đảng: Phụ nữ vẫn chiếm tỷ lệ thấp trong Đảng so với nam giới. Nhóm phụ nữ yếu thế nhất là những người thuộc dân tộc thiểu số, có trình độ học vấn thấp, thu nhập thấp và sống ở vùng nông thôn, miền núi. Đây là nhóm có mức độ tham gia chính trị thấp nhất, gặp nhiều rào cản về văn hóa, tập quán và thiếu cơ hội tiếp cận thông tin, đào tạo. Nhóm phụ nữ có lợi thế nhất là những người có trình độ đại học trở lên, làm việc trong cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội hoặc sống ở khu vực đô thị. Họ có nhiều cơ hội hơn trong việc tham gia lãnh đạo, quản lý nhờ vào trình độ học vấn, kỹ năng và môi trường làm việc thuận lợi.

Nhóm nam giới yếu thế nhất là những người không có trình độ học vấn cao, làm việc trong các ngành lao động giản đơn, thu nhập thấp hoặc thất nghiệp. Đặc biệt, nam giới ở vùng sâu, vùng xa, dân tộc thiểu số cũng gặp khó khăn trong việc tiếp cận cơ hội thăng tiến và tham gia lãnh đạo. Nhóm nam giới có lợi thế nhất là những người có trình độ học vấn cao, đặc biệt là nhóm có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, làm việc trong khu vực công, cơ quan chính quyền và tổ chức chính trị - xã hội. Họ có nhiều cơ hội hơn trong việc thăng tiến lên các vị trí lãnh đạo cấp cao nhờ hệ thống chính sách và các yếu tố văn hóa - xã hội vẫn còn ưu tiên nam giới trong các vị trí này.

Người dân đánh giá năng lực nam và nữ là như nhau, quan tâm hơn về năng lực, kinh nghiệm cá nhân. Xét riêng lựa chọn nam và nữ thì nam được mong muốn là lãnh đạo cao hơn so với nữ.

2.5. Các kết quả nghiên cứu đóng góp tốt cho phát triển lý thuyết, lý luận về bình đẳng giới

Các kết quả nghiên cứu góp phần phát triển làm sâu sắc hơn lý luận hiện có về bình đẳng giới hình thành tư duy mới bao trùm về bình đẳng giới trong quá trình phát triển đất nước.

Kết quả nghiên cứu có giá trị thực tiễn cao, là nguồn thông tin tham khảo trong quá trình xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới ở nước ta.

Mỗi chương đều phân tích đa chiều cạnh các đặc trưng nhân khẩu học (giới tính, dân tộc, nhóm tuổi, trình độ học vấn, tình trạng sức khỏe, tình trạng hôn nhân, mức sống, loại hình gia đình, địa bàn, vùng).

2.6. Xây dựng hệ thống kiến nghị chính sách dựa trên các bằng chứng khoa học tin cậy, vững chắc

2.6.1. Kiến nghị chính sách về bình đẳng giới trong giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ

Chính sách hỗ trợ tài chính và học bổng cho nữ giới

Thúc đẩy sự tham gia bình đẳng vào các hoạt động STEM cho cả học sinh nam và nữ, đồng thời, xây dựng các chương trình đào tạo STEM có tính nhạy cảm giới.

Về lựa chọn và định hướng ngành nghề

Trước hết, cần nâng cao nhận thức của phụ huynh và xã hội về tầm quan trọng của việc định hướng nghề nghiệp dựa trên năng lực và sở thích cá nhân, thay vì dựa trên định kiến giới. Điều này có thể thực hiện thông qua các chương trình truyền thông, hội thảo hướng nghiệp và sự tham gia của các chuyên gia giáo dục để giúp cha mẹ có cái nhìn khách quan hơn khi hỗ trợ con lựa chọn nghề nghiệp.

Chính sách dùng học thêm mới triển khai gần đây có thể có nhiều ảnh hưởng đến định hướng nghề nghiệp cho con, mức độ đầu tư vào học thêm, có thể cả tích cực lẫn tiêu cực, tùy thuộc vào cách thực hiện và những biện pháp bổ sung đi kèm.

Xây dựng các chương trình đầu tư công, chính sách công về giáo dục, đào tạo: Chính phủ và các tổ chức xã hội cần hợp tác chặt chẽ để triển khai các chương trình hỗ trợ dài hạn, giúp giảm thiểu khoảng cách giới trong giáo dục và hướng tới một xã hội công bằng, phát triển bền vững.

Có chính sách thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học, cũng như đảm bảo môi trường giáo dục an toàn, giảm định kiến giới.

Thúc đẩy các chính sách phát triển giáo dục cho vùng dân tộc thiểu số

Thúc đẩy phát triển công nghệ số và bình đẳng trong tiếp cận Internet

Trong bối cảnh chuyển đổi số của Việt Nam, việc thu hẹp khoảng cách giới trong tiếp cận và sử dụng công nghệ là một yêu cầu cấp thiết để đảm bảo sự phát triển bền vững và công bằng trong xã hội. Lồng ghép nội dung bình đẳng giới vào các chính sách chuyển đổi số quốc gia, đảm bảo rằng các chương trình phổ cập công nghệ, đào tạo kỹ năng số không chỉ tập trung vào nhóm lao động nam mà còn hướng đến nữ giới, nhất là trong các lĩnh vực có tính kỹ thuật cao như sản xuất tự động, nông nghiệp công nghệ cao, và quản lý thông minh. Đồng thời, Chính phủ cần khuyến khích doanh nghiệp công nghệ phát triển các sản phẩm số thân thiện với phụ nữ, giúp họ dễ dàng tiếp cận và ứng dụng công nghệ vào công việc và đời sống.

Có các chương trình đào tạo kỹ năng số dành riêng cho phụ nữ, bao gồm hướng dẫn sử dụng thiết bị thông minh, công cụ sản xuất hiện đại, phương tiện di chuyển và ứng dụng công nghệ trong kinh doanh, nông nghiệp.

Cải thiện hạ tầng và khả năng tiếp cận Internet ở nông thôn: Mặc dù thời gian sử dụng Internet ở một số khu vực nông thôn cao, nhưng vẫn có sự chênh lệch lớn về chất lượng kết nối và khả năng tiếp cận nội dung số. Chính phủ cần tiếp tục đầu tư vào hạ

tăng viễn thông và mạng Internet tốc độ cao, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa để giảm khoảng cách số giữa các khu vực.

Về thúc đẩy bình đẳng giới trong tiếp cận thành tựu khoa học kỹ thuật và công nghệ số

Chính sách cần tập trung vào việc hỗ trợ phụ nữ lớn tuổi, phụ nữ có trình độ học vấn thấp tiếp cận công nghệ nhiều hơn, giúp họ không bị bỏ lại trong quá trình chuyển đổi số. Điều này có thể thực hiện thông qua các chương trình đào tạo kỹ năng số, hỗ trợ thiết bị công nghệ và phổ cập Internet đến nhóm yếu thế.

Xem xét sửa đổi bổ sung một số Luật

Sửa đổi và bổ sung Luật Giáo dục Nghề nghiệp để có quy định cụ thể về bình đẳng giới trong tiếp cận đào tạo. Luật cần quy định tỷ lệ tối thiểu nữ giới tham gia các khóa đào tạo nghề kỹ thuật – công nghệ, lồng ghép nội dung bình đẳng giới vào các chương trình đào tạo nghề trong Luật Bình đẳng giới và Luật Lao động, đảm bảo nữ giới có quyền tham gia bình đẳng vào các lĩnh vực nghề nghiệp không truyền thống như công nghệ, kỹ thuật và quản lý.

Bổ sung quy định về hỗ trợ phụ nữ dân tộc thiểu số trong tiếp cận đào tạo nghề vào Luật Giáo dục, nhằm giảm khoảng cách đào tạo giữa nhóm dân tộc thiểu số và dân tộc Kinh.

2.6.2. Kiến nghị chính sách về bình đẳng giới trong kinh tế, lao động-việc làm

Thúc đẩy chính sách làm việc linh hoạt, chẳng hạn như làm việc từ xa hoặc rút ngắn thời gian làm việc trong những năm đầu đời của trẻ, giúp họ có thể vừa đảm bảo trách nhiệm gia đình, vừa duy trì sự nghiệp

Giảm gánh nặng trách nhiệm gia đình đối với phụ nữ

Nâng cao hiệu quả của các trung tâm giới thiệu việc làm, cải thiện hệ thống kết nối giữa người lao động và doanh nghiệp.

Mở rộng cơ hội việc làm cho khu vực nông thôn, miền núi, khu vực Tây Nam Bộ: Tăng cường cơ hội việc làm cho phụ nữ ở khu vực nông thôn, nơi họ có ít cơ hội tiếp cận với các công việc có thu nhập ổn định.

Mở rộng cơ hội việc làm cho phụ nữ ở khu vực miền núi và dân tộc thiểu số để giảm sự phụ thuộc vào công việc nội trợ.

2.6.3. Kiến nghị chính sách về bình đẳng giới trong chăm sóc sức khỏe và an sinh xã hội

Nâng cấp hệ thống y tế tuyến dưới cải thiện khả năng tiếp cận và sử dụng dịch vụ khám chữa bệnh

Kiểm soát tình trạng lạm dụng tự điều trị và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế tuyến cơ sở

Cải cách hệ thống quản lý và nâng cao chất lượng dịch vụ y tế, đặc biệt ở vùng nông thôn và miền núi

Giảm rào cản tâm lý và định kiến giới trong chăm sóc sức khỏe

Tăng cường truyền thông và giáo dục cộng đồng về sức khỏe sinh sản và chăm sóc y tế:

Triển khai chiến dịch truyền thông xóa bỏ kỳ thị khi phụ nữ đi khám bệnh, đặc biệt là trong lĩnh vực phụ khoa, kế hoạch hóa gia đình và tâm lý sức khỏe.

Tổ chức các chương trình giáo dục về bình đẳng giới trong chăm sóc sức khỏe, nâng cao nhận thức của cả nam giới và nữ giới về trách nhiệm chung trong chăm sóc gia đình và bản thân.

Khuyến khích sự tham gia của nam giới trong chăm sóc sức khỏe gia đình: Tăng cường vai trò của nam giới trong các chương trình sức khỏe gia đình, giúp giảm gánh nặng chăm sóc y tế cho phụ nữ và thay đổi quan niệm truyền thống về phân công vai trò giới.

Khuyến khích nam giới chủ động chăm sóc sức khỏe và nâng cao nhận thức về y tế. Một vấn đề lớn được báo cáo chỉ ra là nam giới có xu hướng chủ quan hơn với sức khỏe, ít đi khám bệnh và không tìm kiếm dịch vụ y tế ngay cả khi có dấu hiệu bệnh tật. Điều này đòi hỏi phải có chính sách khuyến khích nam giới tham gia khám sức khỏe định kỳ và tiếp cận dịch vụ y tế dễ dàng hơn.

Tăng cường hỗ trợ cho phụ nữ và người cao tuổi trong chăm sóc sức khỏe

Cung cấp các gói hỗ trợ tài chính cho phụ nữ mang thai có hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt là phụ nữ đơn thân.

Mở rộng dịch vụ chăm sóc y tế tại nhà cho phụ nữ sau sinh, giúp họ có thể tiếp cận chăm sóc sức khỏe mà không phải di chuyển xa.

Tăng cường dịch vụ y tế cho người cao tuổi

Hỗ trợ phụ nữ trong chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tâm lý

Một vấn đề nổi bật trong báo cáo là phụ nữ có nhu cầu khám chữa bệnh cao hơn nam giới nhưng lại bị hạn chế về tài chính và khả năng tiếp cận dịch vụ y tế chất lượng cao. Ngoài ra, phụ nữ có nguy cơ cao hơn mắc các vấn đề sức khỏe tâm lý, đặc biệt là trầm cảm sau sinh, căng thẳng do công việc và gánh nặng gia đình.

Cần sửa đổi Luật Bảo hiểm xã hội để mở rộng chính sách hỗ trợ chăm sóc sức khỏe sau sinh, như tăng thời gian nghỉ thai sản có trợ cấp cho phụ nữ lao động phi chính thức, hỗ trợ khám tâm lý miễn phí cho phụ nữ sau sinh trong 6 tháng đầu. Đồng thời, cần có chính sách hỗ trợ tâm lý tại nơi làm việc, cho phép phụ nữ có thể tiếp cận tư vấn sức khỏe tinh thần một cách thuận tiện.

Bên cạnh đó, cần có chính sách hỗ trợ tài chính cho phụ nữ đơn thân, lao động nữ nghèo trong việc khám chữa bệnh, chẳng hạn như chương trình thẻ bảo hiểm y tế miễn phí dành riêng cho phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn, giúp họ giảm bớt gánh nặng tài chính khi tiếp cận các dịch vụ y tế thiết yếu.

2.6.4. Kiến nghị chính sách về hành vi sinh sản và các vấn đề dân số

Cần sửa đổi và bổ sung Luật Dân số và Luật Bảo vệ sức khỏe sinh sản để đảm bảo tất cả phụ nữ, đặc biệt là nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ vị thành niên, phụ nữ lao động nhập cư, phụ nữ dân tộc thiểu số, đều có thể tiếp cận các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

Bên cạnh đó, cần tăng cường chính sách hỗ trợ BHYT cho phụ nữ ở khu vực miền núi và dân tộc thiểu số, chẳng hạn như miễn phí hoàn toàn BHYT cho phụ nữ mang thai, phụ nữ đơn thân và phụ nữ làm nông nghiệp có thu nhập thấp.

Về giáo dục giới tính, giáo dục trước hôn nhân, giáo dục sức khỏe sinh sản. Tăng cường giáo dục giới tính trong trường học. Hỗ trợ phụ nữ và nhóm dân tộc thiểu số trong tiếp cận thông tin sức khỏe sinh sản

Tích hợp giáo dục giới tính vào các chương trình phát triển thanh niên

Hướng tới một hệ thống bảo hiểm xã hội toàn diện, đa tầng, linh hoạt và bền vững, kết hợp giữa bảo hiểm bắt buộc, bảo hiểm tự nguyện và các chương trình an sinh xã hội

Đảm bảo mọi công dân, đặc biệt là các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, lao động phi chính thức và người dân vùng sâu vùng xa, đều được tiếp cận và thụ hưởng chính sách bảo hiểm xã hội.

Cần sửa đổi Luật Bảo hiểm xã hội theo hướng giảm bớt điều kiện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, mở rộng đối tượng áp dụng cho lao động thời vụ, lao động phi chính thức, nhóm lao động tự do và nông dân.

Chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện cần được cải thiện bằng cách nâng mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, đặc biệt cho người thu nhập thấp, phụ nữ nội trợ và những người bị gián đoạn lao động do chăm sóc gia đình. Mở rộng bảo hiểm xã hội tự nguyện cho lao động nữ phi chính thức, giúp họ có nguồn tài chính khi về già.

Chính sách dân số của Việt Nam đang có điều chỉnh nhưng rõ ràng bức tranh về mức sinh đang khá phức tạp. Nhóm các tỉnh đang giảm sinh vẫn tiếp tục giảm sinh. Nhóm các tỉnh có xu hướng tăng sinh thì vẫn chưa cho thấy dấu hiệu thay đổi rõ. Nhóm sinh con nhiều vẫn chủ yếu thuộc dân tộc ít người, nông thôn, học vấn thấp, mức sống dưới trung bình. Để các gia đình, nhất là phụ nữ không e ngại sinh con, duy trì được mức sinh thay thế, kiểm soát giảm sinh là một bài toán khó với rất nhiều biến số khó lường có thể ảnh hưởng tới.

Việc mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc trẻ là yếu tố quan trọng giúp cha mẹ duy trì công việc sau khi sinh con. Nhà nước cần đầu tư phát triển hệ thống nhà trẻ công lập với chi phí hợp lý để tạo điều kiện cho các gia đình, đặc biệt là nhóm lao động thu nhập thấp, có thể tiếp cận dịch vụ chăm sóc trẻ em chất lượng. Đồng thời, cần có các chính sách khuyến khích doanh nghiệp xây dựng nhà trẻ tại nơi làm việc hoặc hỗ trợ chi phí trông trẻ cho nhân viên có con nhỏ. Điều này không chỉ giúp giảm áp lực cho cha mẹ mà còn nâng cao năng suất lao động và giữ chân nhân tài trong các doanh nghiệp, giúp phụ nữ có nhiều lựa chọn hơn trong việc vừa làm việc, vừa chăm sóc con.

2.6.5. Kiến nghị chính sách về bình đẳng giới trong gia đình

Tuyên truyền, truyền thông thay đổi nhận thức và thúc đẩy bình đẳng giới trong gia đình

Cần có một chính sách, tư duy truyền thông định hướng tốt hơn dư luận xã hội về giá trị của hôn nhân, gia đình và vị thế phụ nữ theo hướng có gia đình và có con là hạnh phúc, là trách nhiệm xã hội, chứ không phải là lực cản cá nhân.

Thúc đẩy hơn nữa bình đẳng giới thực chất trong gia đình và xã hội. Nam giới và phụ nữ phải có cơ hội bình đẳng trên mọi lĩnh vực, và cả hai phải chia sẻ trách nhiệm đối với gia đình và con cái, cũng như có những đánh giá khách quan, công bằng hơn nữa với những đóng góp của phụ nữ cho gia đình và xã hội.

Thay đổi kỳ vọng xã hội về gánh nặng kép, giảm bớt rào cản kép với phụ nữ theo hướng công việc chăm sóc và sinh đẻ phải được coi là một đóng góp quan trọng vào kinh tế, vào phát triển bền vững.

Thay đổi nhận thức xã hội về vai trò giới trong kinh tế gia đình qua truyền thông về vai trò của phụ nữ trong kinh tế gia đình, nhằm tạo ra hình mẫu phụ nữ chủ động về tài chính và có tiếng nói trong gia đình.

Thúc đẩy bình đẳng giới trong kinh tế sản xuất và kinh doanh của gia đình

Ghi nhận đầy đủ vai trò kinh tế của phụ nữ và quyền thụ hưởng các thành quả kinh tế trong gia đình

Lồng ghép bình đẳng giới vào chính sách phát triển kinh tế hộ gia đình bằng cách yêu cầu sự tham gia của cả vợ và chồng trong các quyết định tài chính quan trọng như vay vốn, đầu tư sản xuất và kinh doanh.

Cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng cho cả hai giới, tạo điều kiện bình đẳng trong tiếp cận nguồn lực kinh tế

Mở rộng các chương trình tín dụng vi mô dành riêng cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ ở nông thôn và miền núi, giúp họ có cơ hội khởi nghiệp hoặc mở rộng quy mô sản xuất.

Nâng cao quyền tiếp cận và kiểm soát nguồn lực gia đình của phụ nữ

Tăng cường hỗ trợ cho gia đình có người di cư, khuyến khích đầu tư vào phát triển kinh tế địa phương để giảm áp lực di cư

Chính sách an sinh xã hội cần được mở rộng để giảm thiểu tác động tiêu cực của di cư đến gia đình, đặc biệt là nhóm trẻ em và người già ở quê nhà. Khi một thành viên trong gia đình di cư, gánh nặng chăm sóc con cái và người cao tuổi thường rơi vào phụ nữ ở lại, tạo ra áp lực kinh tế và xã hội. Chính phủ cần có các chương trình hỗ trợ tài chính, giáo dục và chăm sóc sức khỏe dành cho gia đình có lao động di cư, đảm bảo rằng họ không bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển kinh tế.

Chính sách hỗ trợ cân bằng giữa công việc và gia đình thông qua phát triển dịch vụ hỗ trợ chăm sóc, giảm gánh nặng chăm sóc con cho phụ nữ

Một trong những trở ngại lớn khiến phụ nữ không kiểm soát được thu nhập của mình là gánh nặng nội trợ. Giảm rào cản về thời gian cho phụ nữ tham gia kinh tế bằng việc mở rộng dịch vụ chăm sóc trẻ em giá rẻ, dịch vụ hỗ trợ gia đình như giúp việc theo giờ sẽ giúp phụ nữ có nhiều thời gian hơn để tập trung vào phát triển kinh tế.

Đầu tư xây dựng trung tâm chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật giúp giảm bớt gánh nặng chăm sóc gia đình cho phụ nữ.

Ngoài ra, chính sách tăng thời gian nghỉ phép có lương cũng cần được cân nhắc, nhằm giúp cha mẹ có thời gian tham gia các hoạt động gia đình và xã hội mà không lo lắng về thu nhập.

Xây dựng các mô hình làm việc thân thiện với gia đình trong cả khu vực nhà nước và tư nhân.

Khuyến khích sự tham gia của nam giới vào chăm sóc, giáo dục con cái

Xây dựng chương trình giáo dục về trách nhiệm làm cha: Phát triển các chương trình đào tạo kỹ năng làm cha dành riêng cho nam giới, giúp họ hiểu rõ vai trò quan trọng của mình trong việc nuôi dạy con cái. Các khóa học tiền hôn nhân, tiền sản và kỹ năng nuôi dạy con nên có nội dung cụ thể dành cho cả cha và mẹ.

Huy động sự tham gia của cộng đồng và xây dựng dịch vụ xã hội trong chăm sóc, giáo dục trẻ em

Phát triển các mô hình dịch vụ hỗ trợ giáo dục trẻ: Nhà nước cần đầu tư vào các trung tâm tư vấn giáo dục gia đình, nơi phụ huynh có thể tiếp cận các tài liệu, khóa học và chuyên gia để hỗ trợ việc nuôi dạy con.

Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong giáo dục trẻ: Các chương trình hỗ trợ cha mẹ nuôi dạy con theo mô hình cộng đồng có thể giúp phụ nữ bớt gánh nặng trong việc giáo dục con, đặc biệt tại các vùng khó khăn.

Tạo điều kiện để phụ nữ cân bằng giữa công việc và giáo dục con: Cần có chính sách linh hoạt về giờ làm việc và hỗ trợ nghỉ phép cho phụ huynh có con nhỏ, giúp giảm áp lực cho người mẹ trong việc vừa đi làm, vừa giáo dục con.

Xây dựng chính sách thai sản mở rộng cho nam và nữ, cho khu vực phi chính thức

Cần sớm xây dựng chính sách hỗ trợ thai sản cho khu vực phi chính thức

Cần thiết lập chính sách nghỉ làm có lương hợp lý cho cả cha và mẹ để đảm bảo rằng trách nhiệm chăm sóc con không chỉ đặt nặng lên vai phụ nữ. Các quốc gia có chính sách nghỉ phép dành riêng cho cha đã chứng minh rằng sự tham gia của nam giới vào chăm sóc con không chỉ giúp giảm bớt gánh nặng cho phụ nữ mà còn tạo ra những ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của trẻ em và hạnh phúc gia đình.

Do đó, Việt Nam có thể xem xét việc tăng thời gian nghỉ phép hưởng lương cho cha, đồng thời điều chỉnh chế độ nghỉ thai sản để cho phép cha mẹ có thể linh hoạt chia sẻ khoảng thời gian nghỉ theo nhu cầu thực tế của gia đình.

Mở rộng thời gian nghỉ thai sản cho nam giới để họ có thể tham gia chăm sóc con cái và gia đình nhiều hơn. Xây dựng chính sách hỗ trợ thai sản cho khu vực tự làm, lao động gia đình

Áp dụng mô hình nghỉ thai sản linh hoạt, cho phép cha mẹ có thể chia sẻ thời gian nghỉ giữa hai người.

Thúc đẩy bình đẳng giới trong thụ hưởng cuộc sống

Việc mở rộng dịch vụ chăm sóc trẻ em, đặc biệt là phát triển hệ thống nhà trẻ công lập với chi phí hợp lý, sẽ giúp phụ nữ có thêm thời gian tham gia vào các hoạt động thụ hưởng cuộc sống.

Để khuyến khích phụ nữ tham gia nhiều hơn vào các hoạt động thụ hưởng cuộc sống, cần có các chương trình văn hóa, thể thao và du lịch dành riêng cho phụ nữ. Các chương trình này có thể bao gồm các sự kiện văn hóa, hội thảo, triển lãm hoặc hoạt động thể thao phù hợp với nữ giới, giúp họ dễ dàng tiếp cận các hoạt động này mà không bị hạn chế bởi trách nhiệm gia đình.

Thúc đẩy việc chuẩn bị cho tuổi già cho nam và nữ

1. Chính sách hỗ trợ tài chính và bảo đảm an sinh xã hội

2. Chính sách chăm sóc sức khỏe dành cho người cao tuổi

3. Xây dựng dịch vụ xã hội giảm sự cô đơn tuổi già trong một xã hội già hóa nhanh

2.6.6. Kiến nghị chính sách về bình đẳng giới trong phòng ngừa và ứng phó bạo lực trên cơ sở giới

Cần tiếp tục xây dựng và triển khai các chương trình truyền thông nâng cao nhận thức cho các đơn vị, cơ quan quản lý nhà nước về các chính sách, pháp luật, kiến thức BL, cách phòng, chống, ứng phó BL, các biện pháp, mô hình hỗ trợ nạn nhân BL để tăng cường năng lực cho hệ thống nhân lực trong công tác phòng chống BL.

Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra việc lồng ghép giới trong các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách của nhà nước và trong các chương trình phát triển kinh tế xã hội cấp quốc gia; việc thực thi các chính sách, pháp luật về phòng, chống bạo lực, bạo lực gia đình, quấy rối tình dục để đảm bảo các chính sách, luật pháp đảm bảo lợi ích của nạn nhân bao gồm cả phụ nữ và trẻ em gái và các nhóm yếu thế khác.

Tiếp tục phát huy và duy trì, thúc đẩy sáng tạo sáng kiến phòng chống BL, đặc biệt là trong các ý tưởng hành động, hoạt động, mô hình (hỗ trợ nạn nhân, pháp lý, tâm lý) có hiệu quả, có khả năng nhân rộng về phòng, chống, ứng phó và hỗ trợ nạn nhân BL. Bên cạnh đó là các mô hình phát triển kinh tế phù hợp có lồng ghép giới, ưu tiên đối tượng phụ nữ và trẻ em gái, đặc biệt là những nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ đơn thân, nghèo, dân tộc thiểu số, và người tàn tật, người cao tuổi.

Tăng cường xây dựng và thực hiện các biện pháp xử lý, chế tài xử phạt mang tính răn đe hơn đối với người gây ra các hành vi bạo lực.

2.6.7. Kiến nghị chính sách về bình đẳng giới trong ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh và thảm họa môi trường

Chính quyền địa phương cần triển khai các chương trình truyền thông nâng cao nhận thức về tác động của BĐKH và dịch bệnh, giúp người dân nhận diện và chủ động thích ứng với các rủi ro.

Cải thiện cơ sở hạ tầng và quản lý tài nguyên để giảm tác động đến sản xuất

Tích hợp yếu tố giới trong chính sách phòng ngừa và ứng phó với BĐKH và thảm họa:

Phát triển chương trình hỗ trợ tài chính và bảo hiểm rủi ro

Cải thiện hệ thống cảnh báo sớm và hạ tầng phòng chống thiên tai

Hỗ trợ đào tạo kỹ năng sinh tồn và thích nghi cho cộng đồng:

Tăng cường hỗ trợ sinh kế bền vững và chuyển đổi sản xuất thích ứng với BĐKH:

Phát triển các mô hình dựa vào gia đình và cộng đồng thích ứng và giảm thiểu rủi ro thiên tai

Phát triển công tác xã hội. xây dựng hệ thống hỗ trợ tâm lý cho người dân sau thiên tai và dịch bệnh:

Hỗ trợ nhóm dễ bị tổn thương

Nâng cao sự chống chịu qua khả năng kinh tế và gắn kết gia đình, cộng đồng

Hỗ trợ tài chính và bảo hiểm rủi ro thiên tai, dịch bệnh

2.6.8. Kiến nghị chính sách về bình đẳng giới trong chính trị, lãnh đạo, quản lý

Giám sát và thực thi chính sách bình đẳng giới hiệu quả hơn

Đưa ra các chỉ số giám sát về bình đẳng giới trong cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, đảm bảo các chính sách không chỉ mang tính hình thức mà có tác động thực tế.

Đẩy nhanh lộ trình sửa đổi, bổ sung Luật Bình đẳng giới và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, bảo đảm phù hợp với Hiến pháp, đồng bộ, thống nhất với quy định hiện hành, đáp ứng yêu cầu tình hình mới. Hiện nay, Luật Bình đẳng giới chỉ đề cập đến nguyên tắc bình đẳng giới trong lĩnh vực chính trị, nhưng không có quy định ràng buộc về tỷ lệ nữ trong các vị trí lãnh đạo cấp cao.

Quốc hội và Chính phủ nên sửa đổi và bổ sung các điều khoản cụ thể trong Luật Bình đẳng giới (2006) và Luật Bầu cử (2015) để đặt ra các mục tiêu ràng buộc về tỷ lệ nữ trong các vị trí lãnh đạo Đảng, chính quyền và Quốc hội. Ngoài ra, cần tăng cường chế tài đối với các cơ quan không đạt chỉ tiêu bình đẳng giới.

Bên cạnh đó, tiếp tục duy trì và đặt các chỉ tiêu “cứng” (hạn ngạch) về sự tham gia của phụ nữ theo hướng đảm bảo bình đẳng giới.

Bổ sung điều khoản quy định tỷ lệ tối thiểu 35-40% nữ giới trong các vị trí lãnh đạo chủ chốt ở các cấp chính quyền, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội.

Bắt buộc các cơ quan nhà nước phải có kế hoạch và lộ trình cụ thể để nâng cao tỷ lệ nữ giữ chức vụ lãnh đạo trong từng giai đoạn.

Điều chỉnh Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân để đảm bảo phụ nữ có cơ hội tham gia nhiều hơn. Luật hiện hành có quy định tỷ lệ nữ trong danh sách ứng cử đại biểu Quốc hội và HĐND tối thiểu là 35%, nhưng thực tế khi bầu cử, tỷ lệ trúng cử của phụ nữ thường thấp hơn. Để khắc phục điều này, cần:

Tăng tỷ lệ nữ trong danh sách ứng cử lên tối thiểu 40%, và có cơ chế đảm bảo thực hiện thực chất.

Bổ sung quy định về vị trí xếp hạng trong danh sách ứng cử, đảm bảo phụ nữ không bị xếp ở vị trí thấp trong danh sách bầu cử.

Bổ sung chính sách ưu tiên cho nữ ứng cử viên

Tạo điều kiện cho phụ nữ tham gia các hoạt động chính trị, xã hội

Đẩy mạnh chính sách hỗ trợ phụ nữ tham gia vào các hoạt động xã hội, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, vùng DTTS.

Hỗ trợ nữ giới khởi nghiệp, mở rộng mạng lưới hợp tác xã do phụ nữ điều hành, tạo cơ hội cho họ phát triển kinh tế và tham gia quản lý.

Xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo cho nữ giới, đặc biệt là trong lĩnh vực chính trị, quản lý và doanh nghiệp.

Giảm gánh nặng gia đình cho phụ nữ

Phát triển hệ thống dịch vụ chăm sóc trẻ em thân thiện với người lao động, hỗ trợ người lao động nữ sau khi sinh con quay lại làm việc.

Hỗ trợ chế độ nghỉ thai sản linh hoạt hơn cho nữ cán bộ lãnh đạo, tránh bị gián đoạn sự nghiệp do nghĩa vụ gia đình.

Khuyến khích chính sách làm việc linh hoạt, tạo điều kiện cho phụ nữ cân bằng giữa công việc và gia đình.

Thúc đẩy vai trò của nam giới trong gia đình, khuyến khích chính sách nghỉ thai sản cho nam giới để phụ nữ có thể tham gia chính trị nhiều hơn.

Cải thiện điều kiện làm việc cho phụ nữ trong khu vực tư nhân, lao động phi chính thức

Xây dựng chính sách bảo vệ quyền lợi của phụ nữ trong khu vực tư nhân, lao động phi chính thức, đặc biệt là về tiền lương, điều kiện làm việc và an sinh xã hội.

Hỗ trợ phụ nữ tiếp cận tài chính, nâng cao kỹ năng để tăng khả năng cạnh tranh trong thị trường lao động.

Hỗ trợ phụ nữ ở nhóm có thu nhập thấp và khu vực khó khăn

Cải thiện cơ hội giáo dục và đào tạo nghề cho phụ nữ nghèo, phụ nữ ở vùng DTTS để nâng cao cơ hội tham gia kinh tế.

Hệ thống tuyển dụng và đề bạt cán bộ trong Đảng và chính quyền áp dụng các tiêu chí rõ ràng (KPI) về đánh giá năng lực thay vì dựa vào các yếu tố chủ quan dựa trên yêu ghét cá nhân.

Đồng thời, cần có các chính sách ưu tiên nữ giới khi có đủ năng lực, đặc biệt là trong các khu vực có sự chênh lệch giới tính lớn.

Đảm bảo sự đồng bộ, nhất quán trong các văn bản của Đảng và Nhà nước về các chỉ tiêu cán bộ nữ, tạo thuận lợi cho quá trình thực hiện, đánh giá thực chất các chỉ tiêu.

Điều này là quan trọng cho giai đoạn hiện nay, chuẩn bị cho đại hội đảng các cấp, tiến tới Đại hội XIV của Đảng; chuẩn bị cho bầu cử Quốc hội XVI và bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ tới.

Phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong công tác cán bộ nữ; coi công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển cán bộ nữ là công việc quan trọng, thường xuyên, tránh sự thiếu hụt về nguồn cán bộ nữ.

Tăng cường các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức xã hội về giới, bình đẳng giới, xoá bỏ định kiến giới; về vai trò, sự đóng góp của phụ nữ trong các lĩnh vực của đời sống xã hội. Truyền thông hướng tới cam kết và sự thay đổi mạnh mẽ của các cấp lãnh đạo, người đứng đầu trong nhận thức về bình đẳng giới

2.7. Đóng góp trực tiếp trong tập huấn, đào tạo, nâng cao năng lực cho các địa phương, đào tạo nghiên cứu sinh

Trong thời gian thực hiện đề tài, các kết quả nghiên cứu, thông tin thu được từ đề tài đã được sử dụng, vận dụng để tập huấn, báo cáo chuyên đề cho Sở Lao động và Thương binh xã hội, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Liên đoàn lao động nhiều tỉnh, thành phố, qua đó, lan tỏa được các kiến thức, kinh nghiệm về bình đẳng giới, giúp

nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác về bình đẳng giới tại các địa phương và gợi mở các kế hoạch triển khai về công tác bình đẳng giới (chi tiết xem ở Mục 1.3 trên)

Đề tài tham gia hướng dẫn các nghiên cứu sinh, bảo vệ thành công luận án tiến sỹ. Các chủ đề của luận án có liên quan đến chủ đề nghiên cứu và sử dụng cách phân tích giới trong nghiên cứu.

2.8. Truyền thông, chia sẻ các kết quả nghiên cứu tới xã hội và vận động chính sách thông qua hệ thống tin bài của báo chí, truyền hình trung ương và địa phương, qua website của đề tài

Đề tài xây dựng website nhằm xã hội hóa kết quả nghiên cứu, cung cấp kết quả điều tra, khảo sát cho các cơ quan, đơn vị làm việc trong lĩnh vực bình đẳng giới ở trung ương và địa phương, cung cấp các kết quả nghiên cứu của đề tài, và cho phép khai thác, sử dụng bộ số liệu điều tra quốc gia về bình đẳng giới cho các phân tích theo mục đích nghiên cứu của người sử dụng.

Nội dung chính của website: <https://dieutrabinhhdanggioi.vn>

(1) *Giới thiệu về khảo sát, đơn vị nghiên cứu:*

Giới thiệu Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Giới thiệu các đơn vị phối hợp

Giới thiệu danh sách thành viên chính, thành viên nhóm nghiên cứu các địa phương

(2) *Thiết kế nghiên cứu: Bảng hỏi, thiết kế nghiên cứu, mẫu đăng ký sử dụng số liệu từ nghiên cứu quốc gia về bình đẳng giới*

-Bảng hỏi:

-Thiết kế nghiên cứu:

-Mẫu đăng ký sử dụng kết quả nghiên cứu

(3) *Khảo sát, điều tra thực địa tại 12 tỉnh thành phố: ảnh tư liệu, danh sách các địa bàn khảo sát: Lào Cai; Sơn La; Hà Nam; Hải Phòng; Nghệ An; Đà Nẵng; Quảng Ngãi; Daklak; Tây Ninh; TP Hồ Chí Minh; Cần Thơ; Cà Mau*

(4) *Kết quả các lĩnh vực điều tra khảo sát*

1) BDG trong chính trị, lãnh đạo quản lý

2) BDG trong kinh tế, lao động- việc làm

3) BDG trong giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ

4) BDG trong gia đình

5) BDG trong chăm sóc sức khỏe

6) BDG trong phòng chống và ứng phó bạo lực trên cơ sở giới

7) BDG trong ứng phó với BĐKH, thiên tai, dịch bệnh

(5) *Hội thảo khoa học của đề tài*

1) Hội thảo chuyên gia 1: Bình đẳng giới trong hệ thống chính sách, pháp luật, quản lý nhà nước và những vấn đề đang đặt ra

2) Hội thảo chuyên gia 2: Bình đẳng giới với mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam hiện nay

3) Hội thảo chuyên gia 3: Các kiến nghị giải pháp thúc đẩy bình đẳng giới thực chất

(6) *07 Hội thảo khoa học tại các tỉnh, thành phố*

- 1) Hội thảo 1 “Tiếp cận, lý thuyết, phương pháp và hệ thống chỉ báo đo lường bình đẳng giới”, tổ chức tại Hà Nội (đã xong)
- 2) Hội thảo 2 “Bình đẳng giới trong chính trị, lãnh đạo và quản lý”; tổ chức tại Hà Nội: HTKHQG
- 3) Hội thảo 3 “Bình đẳng giới trong giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ” tổ chức tại Hồ Chí Minh: HTKHQG
- 4) Hội thảo 4 “Bình đẳng giới trong kinh tế, lao động, việc làm” tổ chức tại Đà Nẵng: HTKHQG
- 5) Hội thảo 5 “Bình đẳng giới trong chăm sóc sức khỏe, ứng phó với biến đổi khí hậu, dịch bệnh và thảm họa môi trường” tổ chức tại Cần Thơ: HTKHQG
- 6) Hội thảo 6: “Bình đẳng giới trong gia đình, phòng ngừa và ứng phó bạo lực trên cơ sở giới”, tổ chức tại Hà Nội: HTQT
- 7) Hội thảo 7: “Công bố kết quả nghiên cứu quốc gia về bình đẳng giới” tổ chức tại Hà Nội: HTQT

(7) Các xuất bản trong nước và quốc tế sử dụng kết quả khảo sát (các bài báo, báo cáo có link, giới thiệu các sản phẩm công bố)

(8) Các đường kết nối với các số liệu về bình đẳng giới của Việt Nam

2.9. Số lượng sản phẩm vượt trội so với yêu cầu trong đặt hàng

TT	Tên sản phẩm	Theo đặt hàng/hợp đồng	Thực tế đạt được
1	Hệ thống thông tin cơ bản, toàn diện về bình đẳng giới	Website	Website
2	Báo cáo tổng hợp	01	01
3	Báo cáo tóm tắt	01	01
4	Báo cáo chất lọc	01	01
5	Bản thảo sách chuyên khảo về nội dung của đề tài	01	01
	Hệ thống 07 báo cáo kiến nghị chính sách về BDG	07	07
6	Bài báo quốc tế	01	03 (02 đã xuất bản và 01 đã có xác nhận xuất bản)
7	Bài báo khoa học đăng tạp chí trong nước	05	12
8	Bài hội thảo khoa học quốc gia	05	22
9	Hỗ trợ Đào tạo sau đại học: nghiên cứu sinh	Tham gia đào tạo 01	03 NCS bảo vệ luận án và nhận bằng TS trong thời gian thực

		 nghiên cứu sinh	hiện đề tài
10	Bài hội thảo khoa học quốc tế	0	04

3. Về hiệu quả của nhiệm vụ

3.1. Hiệu quả kinh tế

(1) Là tài liệu phục vụ giảng dạy, đào tạo, tham mưu xây dựng chính sách về kinh tế, văn hóa, xã hội. Là tài liệu phục vụ các lớp tập huấn, chuyên đề cho các bộ địa phương và trung ương, cung cấp các luận cứ, luận chứng cho các khuôn mẫu quan điểm, giá trị, hành vi của người dân trên nhiều lĩnh vực, từ đó xác định và định hướng các giải pháp chính sách và pháp luật phù hợp.

(2) Kiến nghị của đề tài góp phần làm rõ, tháo gỡ những bất cập, vấn đề nảy sinh hiện nay về bình đẳng giới trong các lĩnh vực, từ đó góp phần thúc đẩy sự tham gia của phụ nữ và nam giới vào các quá trình phát triển kinh tế.

(3) Góp phần hoàn thiện chính sách, pháp luật về bình đẳng giới, về hôn nhân-gia đình, về người cao tuổi, về an sinh xã hội, về lao động, việc làm, về giáo dục và đào tạo, khoa học công nghệ, về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, về ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh, về chính trị, lãnh đạo, quản lý, về phòng chống và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.

(4) Các kết quả nghiên cứu cung cấp các luận cứ, luận chứng khoa học quan trọng, tổng thể, vững chắc cho xây dựng chính sách về bình đẳng giới, phục vụ phát triển bền vững, qua đó có tác động đến phát triển kinh tế, xã hội

(5) Góp phần thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII và cung cấp các luận cứ, luận chứng khoa học cho quá trình xây dựng văn kiện Đại hội XIV về bình đẳng giới cũng như các vấn đề văn hóa xã hội từ kết quả nghiên cứu của đề tài.

Các kết quả nghiên cứu, đánh giá cung cấp các luận cứ khoa học cho quá trình xây dựng và đổi mới đất nước, đóng góp trực tiếp cho triển khai Nghị quyết Đại hội XIII, thực hiện chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2021-2030, Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững cũng như giải quyết một số vấn đề cấp thiết về bình đẳng giới thúc đẩy xã hội phát triển bền vững. Đồng thời, thông qua số liệu về một diện rộng, tổng thể về giới tính, giai tầng, và nguồn lực sinh kế; đề tài có thể cung cấp thông tin, bằng chứng khoa học cho quá trình chuẩn bị văn kiện Đại hội XIV về giới, hôn nhân, gia đình, an sinh xã hội, giáo dục, đào tạo, vv.

(6) Kết quả nghiên cứu của đề tài cung cấp bằng chứng khoa học phục vụ cho việc rà soát, tổng kết về kết quả bình đẳng giới trong các văn bản pháp luật về hôn nhân, gia đình, và các lĩnh vực văn hóa-xã hội.

(7) Các kết quả nghiên cứu tại 12 tỉnh, thành phố là cơ sở khoa học và thực tiễn đáng tin cậy cho các địa phương được khảo sát trong hoạch định các chính sách về bình đẳng giới trên các lĩnh vực chính trị, quản lý; kinh tế, lao động, việc làm; giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ; chăm sóc sức khỏe, gia đình, và ứng phó với biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, góp phần trực tiếp thực hiện Nghị quyết đại hội Đảng

lần thứ XIII tại địa phương, và thực hiện Chiến lược Phát triển kinh tế, xã hội 2021-2030 tại các địa phương.

(8) Nâng cao năng lực nghiên cứu của tổ chức, cá nhân thông qua tham gia thực hiện đề tài, đào tạo trên đại học

Tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học, đào tạo cho cá nhân ở các cơ quan có cán bộ tham gia thực hiện đề tài. Việc triển khai đề tài nghiên cứu giúp tăng cường năng lực nghiên cứu khoa học, nâng cao kỹ năng nghiên cứu khoa học trong thiết kế nghiên cứu, xây dựng công cụ, điền dã, xử lý số liệu và viết báo cáo cho cá nhân ở các cơ quan có cán bộ tham gia thực hiện đề tài. Quá trình nghiên cứu đề tài còn mang lại cơ hội cho các nghiên cứu sinh, học viên thạc sỹ trong việc tiếp cận và sử dụng cơ sở dữ liệu để viết luận văn, luận án. Góp phần nâng cao hiểu biết về lý luận, năng lực nghiên cứu, đào tạo và tư vấn chính sách của các cán bộ khoa học ở Bộ, ngành và các viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo liên quan đến nội dung đề tài

3.2. Hiệu quả xã hội

(1) Thúc đẩy việc thực hiện các cam kết quốc tế về bình đẳng giới

Đề tài cung cấp luận cứ khoa học để đánh giá kết quả thực hiện các cam kết quốc tế của Chính phủ Việt Nam về bình đẳng giới, phát triển bền vững và các báo cáo thực hiện định kỳ theo yêu cầu (các báo cáo quốc gia cho Bắc kinh 26+, Công ước CEDAW, các mục tiêu phát triển bền vững..).

(2) Cung cấp hệ thống thông tin theo dõi, đánh giá về bình đẳng giới

Xây dựng hệ thống thông tin về bình đẳng giới, góp phần theo dõi, đánh giá về bình đẳng giới của Việt Nam, tạo hệ thống thông tin tổng thể về giới phục vụ nhu cầu nhận diện, đánh giá về bình đẳng giới và xu hướng bình đẳng giới ở Việt Nam và số liệu cơ sở cho giai đoạn 10 năm chiến lược quốc gia về bình đẳng giới, và đánh giá thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững; xác định những vấn đề giới còn đang tồn tại hoặc những vấn đề mới nảy sinh;

Đề tài cung cấp hệ thống dữ liệu để xây dựng bộ chỉ số theo dõi và đánh giá về tình hình phát triển của bình đẳng giới ở Việt Nam, làm cơ sở quan trọng cho việc xây dựng các chủ trương, chính sách về bình đẳng giới cũng như kinh tế xã hội của đất nước.

(3) Cung cấp các báo cáo khuyến nghị chính sách về các vấn đề: bình đẳng giới trong chính trị, lãnh đạo quản lý; kinh tế, lao động, việc làm; giáo dục, đào tạo, khoa học công nghệ; gia đình; chăm sóc sức khỏe; bạo lực trên cơ sở giới; ứng phó với BĐKH, thiên tai, dịch bệnh cho các cơ quan nghiên cứu, cơ quan quản lý nhà nước.

- Lãnh đạo Đảng và Nhà nước
- Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam
- Bộ Khoa học và Công nghệ
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Bộ Tư pháp, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Vụ Công tác thanh niên và Bình đẳng giới, Bộ Nội vụ
- Vụ Gia đình, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Đề tài được thực hiện nghiêm túc, công phu, lượng mẫu lớn, thông tin thu thập tổng thể, phương pháp thu thập thông tin công phu, tin cậy, xây dựng được cơ sở dữ liệu lớn, đồ sộ về bình đẳng giới, có thể sử dụng, phân tích như một điều tra đầu vào cho các đánh giá mức độ thực hiện các cam kết quốc tế, các chiến lược quốc gia về bình đẳng giới.

Các kết quả đề tài bám sát chặt chẽ với cơ sở lý luận, thực tiễn và mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc và của Chính phủ, có tác động tới việc hoạch định chính sách ở nhiều lĩnh vực.

Các kiến nghị chính sách của đề tài có cơ sở khoa học vững chắc, tin cậy, và khả thi, có thể góp phần hình thành những tư duy mới về bình đẳng giới.

Sau khi nghiệm thu, Đề tài tiếp thu ý kiến góp ý hoàn thiện của Hội đồng để bổ sung, hoàn thiện các báo cáo của đề tài.

Cam đoan nội dung của Báo cáo là trung thực; Chủ nhiệm và các thành viên tham gia thực hiện nhiệm vụ không sử dụng kết quả nghiên cứu của người khác trái với quy định của pháp luật.

CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ

(Họ, tên, học vị, Họ, tên và chữ ký)



PGS.TS. Trần Thị Minh Thi

THỦ TRƯỞNG

TỔ CHỨC CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ

(Họ, tên, chữ ký và đóng dấu)



Nguyễn Đình Tuấn